

Số: **33** /2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi một số nội dung Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc sửa đổi một số nội dung Điều 1 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1296/TTr-SNNPTNT ngày 05/5/2017 về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 123/BC-STP ngày 04 tháng 5 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

1. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“2. Mục tiêu

Thực hiện Kiên cố hóa các tuyến kênh mương loại III thuộc 66 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.”

2. Khoản 3 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“3. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Đề án là kiên cố hóa kênh loại III thuộc 66 xã phấn đấu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020, gồm các xã: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ, Bình Phước, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương và Bình Khương, huyện Bình Sơn; Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Hà, Tịnh Sơn, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình, Tịnh Hiệp, Tịnh Giang và Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh; Tịnh Ấn Tây, Tịnh Long, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Hòa, Tịnh Thiện và Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi; Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thắng, Nghĩa Mỹ và Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa; Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Thắng và Đức Phú, huyện Mộ Đức; Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Châu và Phổ Cường, huyện Đức Phổ; Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành; Trà Bình, huyện Trà Bồng; Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.”

3. Khoản 4 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“4. Kế hoạch thực hiện

a) Kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020:

Tổng chiều dài kênh loại III cần kiên cố hóa giai đoạn 2016 - 2020 của 66 xã là: 493,448 km (trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa).

Diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha (dự kiến đến năm 2020 tăng 3.640 ha được tưới bằng công trình kiên cố).

b) Kế hoạch kiên cố hóa hàng năm:

Năm 2016: Đã kiên cố hóa 27,440 km;

Năm 2017: 128,081 km;

Năm 2018: 117,821 km;

Năm 2019: 119,953 km;

Năm 2020: 100,153 km.”

4. Điểm a, c, d Khoản 5 Điều 1 được sửa đổi như sau:

“5. Nhu cầu kinh phí, cơ chế huy động và nguồn vốn đầu tư

a) Nhu cầu kinh phí đầu tư: 620.693 triệu đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm hai mươi tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu đồng*). Trong đó:

Đã thực hiện đầu tư năm 2016: 36.353 triệu đồng.

Nhu cầu kinh phí đầu tư từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng.

c) Nguồn vốn đầu tư giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng. Trong đó:

Ngân sách Trung ương: 53.000 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh: 286.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn phân bổ trực tiếp từ ngân sách: 126.000 triệu đồng; vốn vay tín dụng ưu đãi: 160.000 triệu đồng.

Vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 129.738 triệu đồng.

Vốn ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 115.602 triệu đồng.

d) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

Năm 2016: Đã đầu tư 36.353 triệu đồng;

Năm 2017: 160.045 triệu đồng;

Năm 2018: 149.727 triệu đồng;

Năm 2019: 150.757 triệu đồng;

Năm 2020: 123.811 triệu đồng.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

Những nội dung khác của Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh không sửa đổi tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch

UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi và đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(th278).



Trần Ngọc Căng

**SỬA ĐỔI MỘT SỐ NỘI DUNG ĐỀ ÁN KIÊN CỐ HÓA KÊNH
MƯƠNG THỦY LỢI GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI,
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 33 /2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. SỬA ĐỔI PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án được sửa đổi như sau:

“Theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 đến 2020 thì đến năm 2020 có 50% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới). Trên cơ sở đó, xác định trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 có 55 xã đạt chuẩn nông thôn mới (sau khi trừ các xã đã đạt tiêu chí về thủy lợi, chỉ còn lại 41 xã cần đầu tư kiên cố hóa kênh mương để đạt tiêu chí về thủy lợi đến năm 2020). Vì vậy, trong Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh đã thông qua chỉ thực hiện kiên cố hóa kênh mương thủy lợi cho 41 xã này từ nay đến năm 2020. Trên cơ sở Nghị quyết được thông qua, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.

Tuy nhiên, ngày 16/8/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 thay thế Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010, thì đến năm 2020 có 60% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới). Trên cơ sở đó, xác định trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 có 98 xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó số xã phải đạt tiêu chí về thủy lợi lớn hơn 41 xã. Vì vậy, cần phải sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh và ban hành Quyết định sửa đổi một số nội dung Điều 1 Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.”

II. Phạm vi thực hiện được sửa đổi như sau:

“2. Phạm vi

Kiên cố hóa kênh loại III thuộc 66 xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020.”

B. SỬA ĐỔI NỘI DUNG ĐỀ ÁN

II. Mục tiêu, nhiệm vụ được sửa đổi như sau:

“2. Mục tiêu

Thực hiện Kiên cố hóa các tuyến kênh mương loại III thuộc 66 xã xây dựng nông thôn mới nhằm sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nước, điện năng và mở rộng thêm diện tích được tưới chủ động, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương; góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020.”

“3. Nhiệm vụ

Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III thuộc 66 xã phân đầu đạt tiêu chí thủy lợi xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020, gồm các xã: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ, Bình Phước, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương và Bình Khương, huyện Bình Sơn; Tĩnh Bắc, Tĩnh Minh, Tĩnh Hà, Tĩnh Sơn, Tĩnh Phong, Tĩnh Thọ, Tĩnh Bình, Tĩnh Hiệp, Tĩnh Giang và Tĩnh Đông, huyện Sơn Tịnh; Tĩnh Ấn Tây, Tĩnh Long, Tĩnh Ấn Đông, Tĩnh Hòa, Tĩnh Thiện và Nghĩa Hà, thành phố Quảng Ngãi; Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thắng, Nghĩa Mỹ và Nghĩa Thọ, huyện Tư Nghĩa; Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Thắng và Đức Phú, huyện Mộ Đức; Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Châu và Phổ Cường, huyện Đức Phổ; Hành Tín Đông, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung và Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành; Trà Bình, huyện Trà Bồng; Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; trong đó có ưu tiên kiên cố hóa các tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được sửa chữa, khắc phục.”

III. Nội dung Đề án được sửa đổi như sau:

“2. Kế hoạch thực hiện

a) Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 :

Tổng chiều dài kênh loại III cần kiên cố hóa giai đoạn 2016-2020 của 66 xã là: 493,448 km (trong đó đã bao gồm các đoạn, tuyến kênh bị hư hỏng, xuống cấp qua nhiều năm chưa được kiên cố hóa).

Diện tích được tưới tăng thêm: Diện tích tưới trước/sau khi kiên cố hóa: 11.902 ha/15.542 ha (dự kiến đến năm 2020 tăng 3.640 ha được tưới bằng công trình kiên cố).

b) Kế hoạch hàng năm:

Năm 2016: Đã kiên cố hóa 27,440 km;

Năm 2017: 128,081 km;

Năm 2018: 117,821 km;

Năm 2019: 119,953 km;

Năm 2020: 100,153 km.”

“3. Nhu cầu kinh phí, cơ chế huy động vốn và nguồn vốn đầu tư

a) Nhu cầu kinh phí đầu tư: 620.693 triệu đồng (*Sáu trăm hai mươi tỷ, sáu trăm chín mươi ba triệu đồng*). Trong đó:

Đã thực hiện đầu tư năm 2016: 36.353 triệu đồng.

Nhu cầu kinh phí đầu tư từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng.

b) Cơ chế huy động vốn:

Các huyện đồng bằng và thành phố Quảng Ngãi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 80%; vốn ngân sách huyện/ thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 20%.

Các huyện miền núi: Vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 90%; vốn ngân sách huyện/ thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 10%.

c) Nguồn vốn đầu tư giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020: 584.340 triệu đồng. Trong đó:

Ngân sách Trung ương: 53.000 triệu đồng.

Ngân sách tỉnh: 286.000 triệu đồng. Trong đó: Vốn phân bổ trực tiếp từ ngân sách: 126.000 triệu đồng; Vốn vay tín dụng ưu đãi: 160.000 triệu đồng.

Vốn lồng ghép từ các chương trình (dự án) và các vốn hợp pháp khác: 129.738,0 triệu đồng.

Vốn ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân: 115.602,0 triệu đồng.

d) Kế hoạch vốn đầu tư hàng năm:

Năm 2016: Đã đầu tư 36.353 triệu đồng;

Năm 2017: 160.045 triệu đồng;

Năm 2018: 149.727 triệu đồng;

Năm 2019: 150.757 triệu đồng;

Năm 2020: 123.811 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục Ia, IV, V, VI và VII kèm theo)”

Các nội dung khác và Phụ lục: I, II, III, IIIa, IIIb, IIIc trong Đề án không sửa đổi vẫn được giữ nguyên theo nội dung Đề án đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, bất cập hoặc chưa phù hợp thì lập báo cáo kiến nghị, đề xuất, gửi UBND tỉnh (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) xem xét, trình HĐND thông qua, làm cơ sở sửa đổi, bổ sung Đề án cho phù hợp với các quy định mới của Nhà nước và tình hình thực tiễn tại địa phương./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

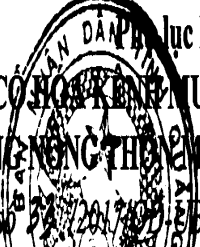
Phụ lục Ia:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ VÀ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI TRONG NĂM 2016
 (Kèm theo Quyết định số 332/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)



TT	Tên tuyến kênh (huyện/thành phố)	Địa điểm xây dựng (xã)	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
				Trước KCH	Sau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh,...	Ngân sách huyện, xã	
TỔNG CỘNG			27.440	903	1.273	36.353	28.943	6.940	
I	Bình Sơn		1.670	86	119	2.099	1.303	326	
1	KCH tuyến kênh nối dài B7VC1	Bình Hiệp	250	35	44	355	284	71	
2	KCH kênh từ Đập Châu Thuận đến nhà Nguyễn Trí	Bình Khương	350	13	15	354	283	71	
3	KCH kênh từ Hồ Chính - Bảy Diệt	Bình Long	350	18	30	460	368	92	
4	KCH kênh từ Trạm cây Sơn gốc - Cỏ Bông	Bình Long	720	20	30	930	368	92	
II	Sơn Tịnh		800	40	50	1.014	811	203	
1	KCH kênh Thầy Thiệp - Rộc Gai	Tịnh Giang	500	20	25	660	528	132	
2	KCH kênh B5-7 (đoạn cuối)	Tịnh Thọ	300	20	25	354	283	71	
III	Thành phố Quảng Ngãi		870	18	20	709	567	142	
1	KCH kênh B8-Rộc Hộ, Độc lập	Tịnh An Tây	450	8	10	355	284	71	
2	KCH kênh Ngô Thông - kênh Giữa, An Đạo	Tịnh Long	420	10	10	354	283	71	
IV	Tur Nghĩa		3.870	110	195	5.505	4.630	875	
1	KCH kênh Đập 3/2 - Ruộng Ông Ký, từ K0+600 - K1+350	Nghĩa Thọ	750	40	55	1.132	1.132	0	
2	KCH kênh VC 16-4.1	Nghĩa Kỳ	400	5	15	355	284	71	
3	KCH đoạn kênh trạm bơm Gò Su	Nghĩa Thắng	270	15	30	354	283	71	
4	KCH đoạn kênh N16 - VC7	Nghĩa Hiệp	350	15	20	354	283	71	
5	KCH kênh trạm bơm An Đại	Nghĩa Phương	1.500	15	40	2.500	2.000	500	
6	KCH kênh N12VC4 - Gò Cam	Nghĩa Phương	600	20	35	810	648	162	
V	Mộ Đức		920	85	115	1.794	1.435	359	
1	KCH kênh Đồng Đưng	Đức Minh	270	15	30	518	414	104	
2	KCH kênh I, V, VI Đồng Quyết	Đức Lợi	300	20	30	815	652	163	
3	KCH kênh S18-1 - Bầu Gội	Đức Thạnh	350	50	55	461	369	92	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/thành phố)	Địa điểm xây dựng (xã)	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
				Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh,...	Ngân sách huyện, xã	
VI	ĐỨC PHỐ		2.700	15	22	2.483	1.986	497	
1	KCH kênh N6 Hồ chứa nước cây Xanh	Phổ Châu	1.400	5	10	1.415	1.132	283	
2	KCH kênh đội 3, thôn Phần Thất	Phổ Quang	1.300	10	12	1.068	854	214	
VII	NGHĨA HÀNH		16.610	549	752	22.749	18.211	4.538	
1	KCH kênh tưới Đập Làng - trạm hạ thế	Hành Tín Tây	280	20	25	354	283	71	
2	Kênh N10.5.1	Hành Trung	1.420	20	25	1.750	1.400	350	
3	Kênh N12.9A - Rộc kiềm	Hành Trung	700	20	25	875	700	175	
4	Kênh N12.10.1	Hành Trung	570	20	25	750	600	150	
5	Kênh N12.7.2.2 (sân vận động - rộc sắn)	Hành Trung	1.050	5	10	875	700	175	
6	kênh N12.10	Hành Trung	1.430	20	25	1.875	1.500	375	
7	Kênh bia rừng ngựa	Hành Trung	400	20	25	500	400	100	
8	Kênh N12.10.3 (xuống đội 4)	Hành Trung	410	20	25	500	400	100	
9	Kênh N12.10 KC cuối	Hành Trung	200	20	25	250	200	50	
10	Kênh N12.7.2.2 KC cuối	Hành Trung	320	10	18	375	300	75	
11	Kênh N12 - Ngõ Chè	Hành Trung	380	20	25	500	400	100	
12	KCH kênh trạm bơm Thiên Xuân - Gò Cây Da	Hành Tín Đông	300	18	30	354	283	71	
13	Kênh trạm bơm Thiên Xuân - Đập Cây Sung	Hành Tín Đông	300	18	30	390	313	77	
14	Kênh trạm bơm số 1 Đông Tín - Cầu Giáo	Hành Tín Đông	550	20	25	715	572	143	
15	Kênh trạm bơm số 1 Đông Tín - Cầu Phú Miên	Hành Tín Đông	450	20	25	585	468	117	
16	Nhà ông Trần Văn Thiệu - Nhà Ông Năm	Hành Tín Đông	250	20	25	325	260	65	
17	Kênh Cánh Bắc suối chí - Ruộng Ông Hoàng Húy	Hành Tín Đông	830	20	25	1.080	865	215	
18	Đập Đồng Ngõ - Ruộng Lữ truyện - Nà sâu	Hành Tín Đông	300	20	25	390	315	75	
19	Đập Thanh Niên - Cuối đồng Đất sét	Hành Tín Đông	1.650	20	25	2.145	1.720	425	
20	Đồng Hóc Bàn - Cầu Thiên Xuân	Hành Tín Đông	260	20	25	332	266	66	
21	Nhà Ông Đỗ Niệm - cầu Thiên Xuân	Hành Tín Đông	300	20	30	390	312	78	
22	Đập Đá Bàn - kênh bắc Suối Chí	Hành Tín Đông	530	20	30	689	552	137	
23	Đập Suối Chí đến Đập Thanh Niên	Hành Tín Đông	400	20	30	520	416	104	

TT	Tên tuyến kênh (huyện/thành phố)	Địa điểm xây dựng (xã)	Chiều dài kênh đã KCH (m)	Diện tích (ha)		Vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
				Ftrước KCH	Fsau KCH	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách Trung ương, tỉnh,...	Ngân sách huyện, xã	
24	Trạm bơm Số 1 - ruộng Ông Nhung (kênh Chính Bắc)	Hành Tín Đông	550	20	30	715	572	143	
25	KCH kênh trạm bơm Thiên Xuân - Gò Cây Da (nối dài)	Hành Tín Đông	300	18	30	390	313	77	
26	Kênh trạm bơm Số 1 Đông Tín - Trạm bơm Thiên Xuân	Hành Tín Đông	170	20	25	215	173	42	
27	N16-2 - Bàu Tráp	Hành Phước	630	14	32	1.164	931	233	
28	N16-4 - Trước Cửa	Hành Phước	1.180	28	32	2.996	2.397	599	
29	Tưới Bàu Ngang	Hành Phước	500	18	25	750	600	150	
X	Trà Bồng		0	0	0	0	0	0	
IX	Sơn Hà		0	0	0	0	0	0	


 Phụ lục IV:
**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY LỢI GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH
 MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020**
 (Kèm theo Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 2/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Năm	Chiều dài KCH (Km)	Diện tích tưới (ha)		Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)	
			Trước KCH	Sau KCH		Ngân sách Trung ương (TW), ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân
1	Năm 2016 (đã thực hiện)	27,440	903	1.273	36.353	28.943	6.940
2	Năm 2017	128,081	3.048	4.237	160.045	128.528	31.517
3	Năm 2018	117,821	2.648	3.391	149.727	120.180	29.548
4	Năm 2019	119,953	2.896	3.714	150.757	120.941	29.816
5	Năm 2020	100,153	2.407	2.927	123.811	99.090	24.721
Tổng cộng		493,448	11.902	15.542	620.693	497.682	122.542

Phụ lục V:

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG CHỦ LỢI, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI QUẢNG NGÃI, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định 33/2017/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch KCH kênh mương giai đoạn 2016-2020			Năm 2016 (Đã thực hiện)			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)	Chiều dài cần KCH (m)	Diện tích tưới/ tiêu sau KCH (ha)	Kế hoạch vốn đầu tư (Triệu đồng)
	Tổng cộng	493.448	15.542	620.693	27.440	1.273	36.353	128.081	4.237	160.045	117.821	3.391	149.727	119.953	3.714	150.757	100.153	2.927	123.811
1	Bình Sơn	123.989	3.789	166.815	1.670	119	2.099	24.340	900	33.937	35.202	958	48.146	42.497	1.347	58.925	20.280	465	23.708
2	Sơn Tịnh	69.868	2.711	84.056	800	50	1.014	20.459	550	20.685	12.035	689	16.831	13.416	602	16.321	23.158	820	29.205
3	Thành phố Quảng Ngãi	48.232	1.116	49.395	870	20	709	5.200	111	4.860	12.765	252	14.178	13.319	322	13.216	16.078	411	16.432
4	Tư Nghĩa	62.062	1.610	72.180	3.870	195	5.505	13.515	460	18.176	26.157	525	30.493	18.520	430	18.006	0	0	0
5	Mộ Đức	89.033	3.380	123.998	920	115	1.794	17.532	700	24.593	14.510	680	19.932	26.091	870	36.064	29.980	1.015	41.615
6	Đức Phổ	35.570	816	44.227	2.700	22	2.483	5.175	252	8.262	13.228	243	16.168	4.310	93	4.876	10.157	206	12.438
7	Nghĩa Hành	55.870	1.980	69.344	16.610	752	22.749	39.260	1.228	46.595	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Sơn Hà	4.100	57	4.175	0	0	0	2.600	36	2.937	1.000	11	825	0	0	0	500	10	413
9	Trà Bồng	4.724	83	6.503	0	0	0	0	0	0	2.924	33	3.154	1.800	50	3.349	0	0	0

Phụ lục VI:

KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI QUỐC 66 XÃ DỰ KIẾN ĐẠT TIÊU CHÍ THỦY LỢI ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)



TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	KCH (thôn)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
				Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2017-2020			466.008	10.999	14.269	584.340	468.739	115.602	
I	BÌNH SƠN		24.340	731	900	33.937	27.150	6.787	
	<i>Bình Minh</i>		<i>7.650</i>	<i>165</i>	<i>200</i>	<i>12.052</i>	<i>9.642</i>	<i>2.410</i>	<i>Năm 2017</i>
1	KCH kênh Thạch Nham - đồng sao Dài (giáp B34 nối dài)	Bình Minh	2.150 55x60	35	40	3.054	2.443	611	
2	Kênh đá giảng cầu Bà Minh - vườn Ung Chí (Nhất tây)	Bình Minh	3.500 60x80	70	85	6.156	4.925	1.231	
3	Kênh từ nhà ông Nguyễn Trúc đến kênh thạch nham B35	Bình Minh	1.000 55x60	35	40	1.421	1.137	284	
4	Kênh thạch nham đến nhà bà cúc (B35A)	Bình Minh	1.000 55x60	25	35	1.421	1.137	284	
	<i>Bình Phú</i>		<i>2.500</i>	<i>100</i>	<i>125</i>	<i>3.290</i>	<i>2.632</i>	<i>658</i>	<i>Năm 2017</i>
1	Tuyến kênh nhà Ông Võ Bồn, xóm An Huệ - Đồng Giữa, xóm An Huệ	Bình Phú	300 50x60	25	30	406	325	81	
2	Tuyến kênh từ ruộng Ông Phù Văn Càng - Dinh Bà, Hòa Vang, Phú Nhiêu I	Bình Phú	700 40x60	20	25	924	739	185	
3	Tuyến kênh từ nhà Ông Mãnh - Đồng Giữa	Bình Phú	300 40x50	15	20	330	264	66	
4	Tuyến kênh từ mương tiêu - ngõ ông Hưng	Bình Phú	200 30x50	10	15	209	167	42	
5	Kênh Đồng Gò Cù	Bình Phú	1.000 55x60	30	35	1.421	1.137	284	
	<i>Bình Nguyên</i>		<i>10.090</i>	<i>346</i>	<i>450</i>	<i>11.628</i>	<i>9.302</i>	<i>2.326</i>	<i>Năm 2017</i>
1	Kênh rộc thị - Ngõ Hoàng	Bình Nguyên	550 40x50	15	20	605	484	121	
2	Kênh đạt 6-7 (Công cây da- ống sắt)	Bình Nguyên	350 30x50	10	15	366	293	73	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
3	Kênh Gò vàng	Bình Nguyên	350	30x50	12	15	366	293	73	
4	Kênh bờ hàn - Bờ vùng	Bình Nguyên	450	30x50	15	15	470	376	94	
5	Kênh đạt trực	Bình Nguyên	250	30x50	10	15	261	209	52	
6	Kênh gò một - Thứ 9	Bình Nguyên	370	40x60	20	25	488	390	98	
7	Kênh rộc đình - Thứ 3	Bình Nguyên	200	40x60	20	25	264	211	53	
8	Kênh dạy Ông văn	Bình Nguyên	210	40x50	15	20	231	185	46	
9	Kênh thứ 4	Bình Nguyên	320	40x50	15	20	352	282	70	
10	Kênh thứ 5	Bình Nguyên	320	30x50	10	15	334	267	67	
11	Kênh giếng mạch - Bàu lát	Bình Nguyên	350	30x50	12	15	366	293	73	
12	Kênh quay Mỏ - đất sét	Bình Nguyên	420	40x50	15	20	462	370	92	
13	Kênh thứ 1	Bình Nguyên	280	30x50	10	15	293	234	59	
14	Kênh thứ 2	Bình Nguyên	410	40x60	20	25	541	433	108	
15	Kênh trạm bơm đầu gò	Bình Nguyên	600	40x60	20	25	792	634	158	
16	Kênh trạm bơm bà nhi đến học thái	Bình Nguyên	600	40x50	15	20	660	528	132	
17	Kênh B3-15-1-B (Rộc cứu - rộc găm)	Bình Nguyên	800	40x50	15	20	880	704	176	
18	Kênh trạm bơm núi vạc	Bình Nguyên	660	30x50	10	15	690	552	138	
19	Kênh trị trị - Gò mè- gò đến	Bình Nguyên	800	40x60	20	25	1.056	845	211	
20	Kênh B3-16-2 Nối dài	Bình Nguyên	400	40x50	15	20	440	352	88	
21	Kênh rộc tiêu	Bình Nguyên	400	40x60	20	25	528	422	106	
22	Kênh B3-VC-7 nối dài	Bình Nguyên	500	30x50	12	15	523	418	105	
23	Kênh B3-VC10	Bình Nguyên	500	40x60	20	25	660	528	132	
	Bình Phước		3.200		80	80	5.628	4.502	1.126	Năm 2017
1	BTXM tuyến kênh B75 xã Bình Phước	Bình Phước	3.200	60x80	80	80	5.628	4.502	1.126	
	Bình Long		900		40	45	1.339	1.071	268	Năm 2017
1	Tuyến kênh đập Truong Sanh - Sa Lương	Bình Long	900	55x65	40	45	1.339	1.071	268	
II	SON TINH		20.459		536	550	20.685	16.548	4.137	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
	Tỉnh Minh		10.909		300	300	11.789	9.431	2.358	Năm 2017
1	Tuyến 19: Ruộng Bà Cúc - Rộc Cái	Tỉnh Minh	600	30x50	17	17	627	502	125	
2	Tuyến 13: Ruộng Đỗ Thị Điền - Rộc Cái	Tỉnh Minh	800	40x50	20	20	880	704	176	
3	Tuyến 36: Mương Đồng Bàu xóm 2 - Cây Trâm xóm 1	Tỉnh Minh	1.000	40x60	27	27	1.320	1.056	264	
4	Tuyến 31: Mương Rộc Xoán (Ruộng Nguyễn Văn Sáu - Ruộng Nguyễn Tường)	Tỉnh Minh	1.600	40x50	21	21	1.760	1.408	352	
5	Tuyến 60: Ngõ Bà Tâm - Kênh Liên Việt	Tỉnh Minh	300	30x50	15	15	314	251	63	
6	Tuyến 4: Kênh B2-3 (Keo Tây - Hồn Tuấn)	Tỉnh Minh	2.000	40x50	18	18	2.200	1.760	440	HTTL Thạch Nham
7	Tuyến 20: Ruộng Nguyễn Ai - Ruộng thâu đất 4%	Tỉnh Minh	430	40x50	18	18	473	378	95	
8	Tuyến 6: Kênh xóm 6 (ruộng Hai Tuyền - Rộc Bôi)	Tỉnh Minh	500	40x50	22	22	550	440	110	
9	Tuyến 30: Ruộng Trương Văn Nam - Vườn Đào Luôn	Tỉnh Minh	400	40x50	18	18	440	352	88	
10	Tuyến 8: Ruộng Ông Hơn - Ruộng Ông Chí	Tỉnh Minh	350	30x40	12	12	289	231	58	
11	Tuyến 10: Ruộng Bà Hương - Ruộng Nguyễn Linh	Tỉnh Minh	540	30x40	10	10	446	357	89	
12	Tuyến 22: Mương B3.2.2	Tỉnh Minh	200	30x40	11	11	165	132	33	HTTL Thạch Nham
13	Tuyến 32: Ruộng Ngô Thị Hòa - Ruộng Bùi Tấn	Tỉnh Minh	380	40x60	26	26	502	402	100	
14	Tuyến 33: Mương Mã Đồi	Tỉnh Minh	309	30x40	12	12	255	204	51	
15	Tuyến 35: Mương Đồng Bàu xóm 2	Tỉnh Minh	300	30x40	10	10	248	198	50	
16	Tuyến 39: Ruộng Năm Bình - Cù Kim xóm 3	Tỉnh Minh	900	40x50	21	21	990	792	198	
17	Tuyến 1: Kênh xóm 6 (Ruộng Bà Xuân - Đất màu Ông Minh)	Tỉnh Minh	300	40x50	22	22	330	264	66	
	Tỉnh Bắc		7.300		177	185	6.591	5.273	1.318	Năm 2017
1	Kênh B4-2 - Vườn Mộ	Tỉnh Bắc	600	30x40	10	10	495	396	99	HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
2	Kênh B4 - Đồng Đế - Cây Cày	Tỉnh Bắc	700	40x60	25	25	924	739	185	HTTL Thạch Nham
3	Kênh VC7 - Đồng Móc ngoài	Tỉnh Bắc	300	30x40	10	10	248	198	50	HTTL Thạch Nham
4	Kênh VC7 - Vườn Giông	Tỉnh Bắc	300	30x40	10	10	248	198	50	HTTL Thạch Nham
5	Tuyến: Kênh VC7a - Cù Suối	Tỉnh Bắc	600	30x40	12	12	495	396	99	
6	Kênh Bm 1- Cù Võ	Tỉnh Bắc	450	30x40	10	10	371	297	74	
7	Kênh suối Minh Lộc - Đồng Đập (nhánh 1 + nhánh 2)	Tỉnh Bắc	800	40x50	20	20	880	704	176	Đập Dâng
8	Kênh VC7 - Đồng Ao Trên	Tỉnh Bắc	250	30x40	10	10	206	165	41	
1	Kênh B2-2-2	Tỉnh Bắc	600	30x40	10	10	495	396	99	HTTL Thạch Nham
2	Kênh B4-2 Gò Tranh - Cây Dừa - Đồng Đập	Tỉnh Bắc	500	30x40	10	10	413	330	83	HTTL Thạch Nham
3	Kênh B4 - Đồng Ông	Tỉnh Bắc	800	30x40	8	10	660	528	132	HTTL Thạch Nham
4	Kênh bơm Dầu Đình	Tỉnh Bắc	200	30x40	10	10	165	132	33	Bom1
5	Kênh VC6 - Ngõ Trường	Tỉnh Bắc	500	30x40	10	12	413	330	83	
6	Kênh VC7 - Cửa Miếu (nối dài)	Tỉnh Bắc	300	30x40	8	10	248	198	50	
7	Kênh B4 - 2 - Bà Hiệp	Tỉnh Bắc	200	30x40	6	6	165	132	33	
8	Kênh B4 - VC6	Tỉnh Bắc	200	30x40	8	10	165	132	33	
	Tỉnh Sơn		1.400		29	35	1.507	1.206	301	Năm 2017
1	Tuyến Kênh bơm Chợ Tổng - Đồng Cây Quýt	Tỉnh Sơn	600	30x50	12	15	627	502	125	
2	Tuyến Kênh bơm Chợ Tổng - Đới 7,8 (sát QL24B)	Tỉnh Sơn	800	40x50	17	20	880	704	176	
	Tỉnh Phong		850		30	30	798	638	160	Năm 2017
1	Tuyến kênh: Mương Búi Cho - Rộc Quả	Tỉnh Phong	500	30x40	10	10	413	330	83	HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
2	Tuyến kênh: Kênh Chính Bắc - Rộc Tùng	Tỉnh Phong	350	40x50	20	20	385	308	77	HTTL Thạch Nam
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		5.200		107	111	4.860	3.888	972	
	<i>Tỉnh An Tây</i>		2.450		61	65	2.430	1.944	486	<i>Năm 2017</i>
1	Kênh B8- Ao Sỏi	Tỉnh An Tây	320	30x50	12	15	334	267	67	
2	Kênh B8-Rộc Lờ	Tỉnh An Tây	900	30x40	9	10	743	594	149	
3	Kênh B8- Ao Mười Nhứt	Tỉnh An Tây	610	40x50	20	20	671	537	134	
4	Ao Mười Nhứt - Ao Làng	Tỉnh An Tây	620	40x50	20	20	682	546	136	
	<i>Tỉnh Long</i>		2.750		46	46	2.430	1.944	486	<i>Năm 2017</i>
1	Tuyến B8-12-4 - Đòng Quýt (Đất sét)	Tỉnh Long	730	30x50	15	15	763	610	153	
2	Tuyến nội bộ Đòng Ly Ngao (cải tạo)	Tỉnh Long	800	30x40	7	7	660	528	132	
3	Tuyến ngõ Anh - Địa	Tỉnh Long	320	30x40	5	5	264	211	53	
4	Tuyến Ngõ Hành- đất Nguyễn Bảo	Tỉnh Long	380	30x40	7	7	314	251	63	
5	B8-12-1	Tỉnh Long	170	30x40	8	8	140	112	28	
6	Tuyến B8-12-5 - Đất bà Định	Tỉnh Long	350	30x40	4	4	289	231	58	
IV	TƯ NGHĨA		13.515		185	460	18.176	14.541	3.635	
	<i>Nghĩa kỳ</i>		7.118		105	255	9.799	7.839	1.960	<i>Năm 2017</i>
1	Kênh NBm3	Nghĩa Kỳ	1.552	55x75	30	70	2.520	2.016	504	
2	NVC-18A	Nghĩa Kỳ	1.252	55x60	15	35	1.779	1.423	356	
3	N4-3	Nghĩa Kỳ	1.121	40x60	10	25	1.480	1.184	296	
4	Kênh N4-6-1	Nghĩa Kỳ	543	40x50	10	20	597	478	119	
5	Kênh N4-6-2	Nghĩa Kỳ	1.112	55x60	15	40	1.580	1.264	316	
6	N2-8-4	Nghĩa Kỳ	686	40x60	10	25	906	725	181	
7	Kênh N4-4	Nghĩa Kỳ	313	40x50	5	20	344	275	69	
8	Kênh N2-8-7	Nghĩa Kỳ	539	40x50	10	20	593	474	119	
	<i>Nghĩa Thuận</i>		4.650		65	165	6.218	4.974	1.244	<i>Năm 2017</i>
1	Kênh N2-VC7-KD	Nghĩa Thuận	1.079	40x60	15	25	1.424	1.139	285	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b)x(h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
2	Kênh N2-VC7-2	Nghĩa Thuận	660	40x50	10	20	726	581	145	
3	Kênh Nbm2-KD	Nghĩa Thuận	1.437	60x85	30	90	2.528	2.022	506	
4	Kênh N2-5-2	Nghĩa Thuận	874	30x50	5	15	913	730	183	
5	Kênh N4-2-2	Nghĩa Thuận	600	30x50	5	15	627	502	125	
	Nghĩa Điền		1.747		15	40	2159	1727,2	431,8	Năm 2017
1	Kênh N6 VC BS	Nghĩa Điền	1.360	50x60	10	30	1.840	1.472	368	
2	Kênh N8 VC 6A	Nghĩa Điền	387	30x40	5	10	319	255	64	
V	MỘ ĐỨC		17.532		430	700	24.593	19.674	4.919	
	Đức Phú		5.100		80	130	7.140	5.712	1.428	Năm 2017
1	KCH Tuyến kênh Vườn Chòi - Đồng Choại	Đức Phú	2.360	55x60	20	35	3.304	2.643	661	
2	KCH Tuyến kênh Nguyễn Phán - Đồng Gáo	Đức Phú	1.300	50x60	20	30	1.820	1.456	364	
3	KCH Tuyến kênh Gò Cun - Bầu Tuần	Đức Phú	720	50x60	20	30	1.008	806	202	
4	KCH Tuyến kênh Đồng Phú - Cây Dum	Đức Phú	720	55x60	20	35	1.008	806	202	
	Đức Thạnh		5.342		170	270	7.479	5.983	1.496	Năm 2017
1	Kênh S18-1- Bầu Quảng	Đức Thạnh	700	55x60	20	35	980	784	196	
2	Kênh Gò Chòi - Sông Tiêu	Đức Thạnh	900	55x60	20	35	1.260	1.008	252	
3	Kênh S18-1 - Trà Năng	Đức Thạnh	670	55x60	20	35	938	750	188	
4	Kênh S18-1 - Dinh Bà	Đức Thạnh	500	50x60	20	30	700	560	140	
5	Kênh S22B-9C - Sông Tiêu	Đức Thạnh	650	50x60	20	30	910	728	182	
6	Kênh S18-1-4E	Đức Thạnh	900	55x60	20	35	1.260	1.008	252	
7	Kênh S18-1-Bầu Gội (giai đoạn 2)	Đức Thạnh	422	50x60	20	30	591	473	118	
8	Kênh S22B-9B - Nha Dương	Đức Thạnh	600	55x60	30	40	840	672	168	
	Đức Hòa		4.500		100	170	6.300	5.040	1.260	Năm 2017
1	Mương điều tiết Suối Lữ	Đức Hòa	980	55x60	20	35	1.372	1.098	274	
2	Mương tưới Đồng Độ	Đức Hòa	800	55x60	20	35	1.120	896	224	
3	Kênh Đồng Lách	Đức Hòa	620	50x60	20	30	868	694	174	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
4	Kênh S22Bis18	Đức Hòa	1.050	55x60	20	35	1.470	1.176	294	
5	Kênh Châu Me Gò	Đức Hòa	1.050	55x60	20	35	1.470	1.176	294	
	Đức Hiệp		2.590		80	130	3.674	2.939	735	Năm 2017
1	KCH Tuyến Kênh từ S18 - Huỳnh Trung	Đức Hiệp	830	55x60	20	35	1.162	930	232	
2	Tuyến trạm bơm An Long-Ruộng Dây	Đức Hiệp	360	50x60	20	30	504	403	101	
3	KCH Tuyến Kênh từ ngõ Long - Vũng Hộ	Đức Hiệp	700	55x60	20	35	980	784	196	
4	KCH Tuyến Kênh từ ngõ Huỳnh - Bùi Dục (giai đoạn 2)	Đức Hiệp	700	50x60	20	30	1.028	822	206	
VI	ĐỨC PHỒ		5.175		135	252	8.262	6.610	1.652	
	Phổ An		2.150		70	130	3.420	2.736	684	Năm 2017
1	KCH tuyến kênh Gò Lồi - Gò Kiên	Phổ An	350	30x50	10	15	366	293	73	
2	KCH tuyến kênh N10 KD-2 xã Phổ An	Phổ An	300	30x50	10	15	314	251	63	
3	KCH Kênh tiêu thôn An Thạch, An Thổ (GDD1)	Phổ An	1.500	65x85	50	100	2.740	2.192	548	
	Phổ Ninh		3.025		65	122	4.842	3.874	968	Năm 2017
1	KCH tuyến kênh đập An Nhơn	Phổ Ninh	2.100	60x80	30	80	3.694	2.955	739	
2	KCH tuyến kênh Bàu Kế Đội 7 thôn Vĩnh Bình	Phổ Ninh	595	40x60	20	24	785	628	157	
3	KCH tuyến kênh tiếp giáp giai đoạn 2 của tuyến kênh An Nhơn thôn An Ninh	Phổ Ninh	330	40x50	15	18	363	290	73	
VII	NGHĨA HÀNH		39.260		888	1.228	46.595	37.474	9.121	
	Hành Dũng		11.000		101	144	11.651	9.519	2.132	Năm 2017
1	Kênh VC-22 (+ Nối dài)	Hành Dũng	1.500	40x50	14	21	1.650	1.320	330	
2	Kênh Kim Thành	Hành Dũng	500	50x60	20	28	677	542	135	
3	Mương Đập Xã Cầu - Rộc Ứng	Hành Dũng	1.500	30x50	11	17	1.568	1.254	314	
4	Kênh Bm5 (+ 2 nhánh rẽ)	Hành Dũng	3.000	30x50	10	15	3.135	2.508	627	
5	Kênh VC-24 (+ 3 tuyến rẽ)	Hành Dũng	2.000	30x50	10	14	2.090	1.672	418	
6	Kênh hồ Cau	Hành Dũng	500	30x40	8	11	413	372	41	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
7	Đập xã Cau- Rộc úng	Hành Dũng	1500	30x50	11	17	1.568	1.411	157	
8	N1 (nối dài)	Hành Dũng	500	40x50	17	21	550	440	110	
	Hành Tín Tây		8.260		274	388	9.926	7.941	1.985	Năm 2017
1	Nâng cấp kênh tưới nhà VH Trưng Kè – Hồ Sanh	Hành Tín Tây	500	40x50	14	20	550	440	110	
2	Nâng cấp kênh tưới Đập Thang – Đuôi Cây ỏi	Hành Tín Tây	900	55x60	25	35	1.279	1.023	256	
3	Nâng cấp kênh tưới đập Mã Giá – Đập Sầu Đầu	Hành Tín Tây	360	40x60	14	24	475	380	95	
4	Nâng cấp kênh tưới vườn Tiên – Vườn Hùng	Hành Tín Tây	400	30x50	10	15	418	334	84	
5	Nâng cấp kênh tưới Đập Đồng Cau – Lỗ Lù	Hành Tín Tây	500	55x60	30	40	710	568	142	
6	Nâng cấp kênh tưới ông Phú – Ông Thuận	Hành Tín Tây	400	30x50	12	16	418	334	84	
7	Nâng cấp kênh tưới Đập Làng Ngà – giáp nương Trung Éch	Hành Tín Tây	600	40x60	20	25	792	634	158	
8	Nâng cấp kênh tưới Đập Mỗ Giang – Đám ruộng Thuận	Hành Tín Tây	300	40x50	14	22	330	264	66	
9	Nâng cấp kênh tưới Trại ông Mai – rẫy ông Diễm	Hành Tín Tây	300	40x50	13	18	330	264	66	
10	Nâng cấp kênh tưới ruộng ông Bung – Cầu Đát	Hành Tín Tây	300	40x50	14	21	330	264	66	
11	Nâng cấp kênh tưới sau nhà ông Dự - giáp ruộng Nguyễn Khanh	Hành Tín Tây	300	30x50	14	17	314	251	63	
12	Nâng cấp kênh tưới Nguyễn Thường – Nguyễn Thị Thông	Hành Tín Tây	400	40x50	12	19	440	352	88	
13	Nâng cấp kênh tưới đập ruộng suối – Phạm Thiệp (Đất sét)	Hành Tín Tây	800	40x50	14	21	880	704	176	
14	Nâng cấp kênh tưới đập ruộng Thè - Đoàn Minh	Hành Tín Tây	600	50x60	20	30	812	650	162	
15	Nâng cấp kênh tưới Đập Sầu Đầu – Thâm đồng	Hành Tín Tây	400	40x60	18	25	528	422	106	
16	Nâng cấp kênh tưới Thanh Ba – Đập Mã Giá	Hành Tín Tây	400	40x50	14	18	440	352	88	
17	Nâng cấp kênh tưới Đập Hóc Bắc – ruộng Ông Như – ruộng Ông Lái	Hành Tín Tây	800	40x50	16	22	880	704	176	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
Hành Thiện			7.300		206	269	9.113	7.290	1.823	Năm 2017
1	Từ trạm bơm Vạn xuân - Mễ Sơn	Hành Thiện	1.000	55x65	38	45	1.488	1.190	298	
2	Từ công điều tiết - đập Bà Láng	Hành Thiện	1.000	40x50	16	22	1.100	880	220	
3	Từ trạm bơm Mễ sơn- đập Ông Thành	Hành Thiện	700	55x60	25	35	994	795	199	
4	Công đồng chừa - Hương Hòa	Hành Thiện	500	40x50	14	18	550	440	110	
5	Từ trạm bơm - giáp đường 624	Hành Thiện	200	55x70	50	58	311	249	62	
6	Nhà Văn hóa Phú Lâm Tây - ngõ Lũy	Hành Thiện	600	40x50	15	20	660	528	132	
7	Từ đập - hóc Cái (Nguyễn Ngọc Anh)	Hành Thiện	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
8	Từ trạm Bơm - giáp suối Sậy	Hành Thiện	1.500	50x60	18	29	2.030	1.624	406	
9	Từ ông Hòe - Đồng Thùng	Hành Thiện	800	40x50	15	22	880	704	176	
Hành Nhân			6.500		156	225	7.840	6.272	1.568	Năm 2017
1	Vườn Hoàng - ruộng Hương Hòa	Hành Nhân	800	40x60	17	25	1.056	845	211	
2	Mương Bộng - Cầu Bà mãng	Hành Nhân	900	50x60	18	28	1.218	974	244	
3	Lê Hồng Minh - Giáp vườn Lê Văn Danh	Hành Nhân	600	40x60	17	24	792	634	158	
4	Ngã 3 Dây Bấu - ruộng Võ Thanh Hồng	Hành Nhân	900	40x50	17	22	990	792	198	
5	Đầu công 7.3 - công Vững Hồ	Hành Nhân	700	40x60	17	24	924	739	185	
6	Kênh chính - Ngõ Bà Bông	Hành Nhân	500	40x50	10	18	550	440	110	
7	Đồng Giữa - Giáp mương Mỏ	Hành Nhân	600	40x50	16	21	660	528	132	
8	Ruộng Nguyễn quỳnh - mương Bờ mãng	Hành Nhân	500	40x50	16	22	550	440	110	
9	Ngã 3 Công Trày - ruộng Đồng Điền	Hành Nhân	600	40x50	14	20	660	528	132	
10	Kênh chính Càng Cửa Sa- Cầu Bà Mãng	Hành Nhân	400	40x50	14	21	440	352	88	
Hành Đức			6.200		151	202	8.065	6.452	1.613	Năm 2017
1	Kênh N12-3	Hành Đức	1.500	40x50	14	21	1.650	1.320	330	
2	Mương Ó - Đồng Phan Thượng	Hành Đức	2.000	55x75	60	70	3.247	2.598	649	
3	Kênh N12-8 - K cuối	Hành Đức	500	40x50	13	18	550	440	110	
4	Kênh VC40 - KTN1	Hành Đức	800	40x50	14	21	880	704	176	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
5	Kênh N12-7-5 - Đám đế	Hành Đức	500	40x50	18	22	550	440	110	
6	Kênh N12 - 5 - cây Bóm	Hành Đức	400	40x60	17	25	528	422	106	
7	Kênh N12-7-5 - K cuối	Hành Đức	500	40x60	15	25	660	528	132	
VIII	SƠN HÀ		2.600		36	36	2.937	2.643	294	
	<i>Sơn Hạ</i>		<i>2.600</i>		<i>36</i>	<i>36</i>	<i>2.937</i>	<i>2.643</i>	<i>294</i>	<i>Năm 2017</i>
1	KCH Kênh nhánh từ nhà Ông Trần - Đồng rộc suối cầu nhà Ông Rang - Đập dâng Xã Diệu	Sơn Hạ	1.600	40x60	26	26	2.112	1.901	211	
2	KCH kênh nhánh Gò Kà Rô - Đập dâng Suối Cầu	Sơn Hạ	1.000	30x40	10	10	825	743	83	
IX	TRÀ BÔNG		-		-	-	-	-	-	
	<i>NAM 2018</i>		<i>117.821</i>		<i>2.648</i>	<i>3.391</i>	<i>149.727</i>	<i>120.180</i>	<i>29.548</i>	
I	BÌNH SON		35.202		764	958	48.146	38.517	9.629	
	<i>Bình Chương</i>		<i>5.060</i>		<i>145</i>	<i>183</i>	<i>7.430</i>	<i>5.944</i>	<i>1.486</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Cát	Bình Chương	1.500	55x65	40	50	2.232	1.786	446	
2	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Đập Cẩm Đào đi Ngõ Yên	Bình Chương	1.500	55x70	45	57	2.334	1.867	467	
3	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B32 đi Ngõ Lao	Bình Chương	860	55x65	40	50	1.280	1.024	256	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ đập Hóc Kén đến Gò Lài	Bình Chương	1.200	40x60	20	25	1.584	1.267	317	
	<i>Bình Hiệp</i>		<i>4.000</i>		<i>99</i>	<i>125</i>	<i>7.306</i>	<i>5.845</i>	<i>1.461</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Kiên cố tuyến kênh B5A2	Bình Hiệp	4.000	65x85	99	125	7.306	5.845	1.461	
	<i>Bình Khương</i>		<i>5.100</i>		<i>44</i>	<i>62</i>	<i>5.331</i>	<i>4.265</i>	<i>1.066</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Kênh Châu Long	Bình Khương	1.700	30x50	10	15	1.777	1.422	355	
2	Kênh An Thạnh đi Tây Phước	Bình Khương	1.500	30x50	10	15	1.568	1.254	314	
3	Kênh Ngõ Thọ đến ruộng 2 Anh	Bình Khương	400	30x50	12	17	418	334	84	
4	Kênh từ Phước Hòa đi đồng công	Bình Khương	1.500	30x50	12	15	1.568	1.254	314	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
	Bình Phước		7.300		151	175	9.940	7.952	1.988	Năm 2018
1	BTXM tuyến kênh B79 - nhà Huỳnh Nhiên, xã Bình Phước	Bình Phước	2.500	55x70	60	60	3.890	3.112	778	
2	BTXM kênh Hồ Trung Tín đến ao Họ, xã Bình Phước	Bình Phước	1.000	40x50	16	20	1.100	880	220	
3	BTXM tuyến kênh Hóc Mua - nhà Nguyễn Thới, xã Bình Phước	Bình Phước	1.000	40x60	20	25	1.320	1.056	264	
4	BTXM tuyến kênh B78 - ao giếng Đá, xã Bình Phước	Bình Phước	300	40x50	15	20	330	264	66	
5	BTXM tuyến kênh từ cống B76 - Đồng Bà Nghi, xã Bình Phước	Bình Phước	500	40x60	20	25	660	528	132	
6	BTXM tuyến kênh BM252 từ Cầu Máng- đường Cao Tốc	Bình Phước	2.000	40x60	20	25	2.640	2.112	528	
	Bình Thạnh		1.500		120	151	2.740	2.192	548	Năm 2018
1	Kênh Ông Có	Bình Thạnh	1.500	65x85	120	151	2.740	2.192	548	
	Bình Thạnh Tây		5.442		93	117	6.417	5.134	1.283	Năm 2018
1	Kênh KB 12-4 - Gò Đổ	Bình Thạnh Tây	1.600	55x60	28	35	2.273	1.818	455	
2	Kênh BM2-2 - Gò Bộ	Bình Thạnh Tây	942	40x50	18	23	1.036	829	207	
3	Kênh Đồng giữa	Bình Thạnh Tây	600	40x50	17	21	660	528	132	
4	Kênh Hồ Hóc Bứa - Rộc Bàn	Bình Thạnh Tây	1.500	30x50	13	16	1.568	1.254	314	
5	Kênh KB 12-3 - Lỗ Vọi	Bình Thạnh Tây	800	40x50	17	21	880	704	176	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
	Bình Thuận		1.500		12	15	1.568	1.254	314	Năm 2018
1	Kênh Đồng Bên Sông	Bình Thuận	1.500	30x50	12	15	1.568	1.254	314	
	Bình Mỹ		5.300		100	130	7.414	5.931	1.483	Năm 2018
1	Kênh từ cuối kênh bê tông - đồng Đám	Bình Mỹ	1.400	55x60	30	35	1.989	1.591	398	
2	B1-18	Bình Mỹ	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	
3	Kênh hồ Phước Tích	Bình Mỹ	400	30x50	10	15	418	334	84	
4	Kênh Đập 2-9	Bình Mỹ	1.500	50x60	20	30	2.030	1.624	406	
II	SƠN TINH		12.035	-	680	689	16.831	13.465	3.366	
	Tỉnh Hà		2.500		140	140	4.363	3.490	873	Năm 2018
1	KCH tuyến Kênh B6-5 (Hà Thọ Xuân)	Tỉnh Hà	2.000	65x85	100	100	3.653	2.922	731	HTTL Thạch Nham
2	Kênh B6-5-4 kéo dài	Tỉnh Hà	500	55x60	40	40	710	568	142	
	Tỉnh Sơn		1.850		46	49	1.757	1.406	351	Năm 2018
1	Tuyến Kênh bơm Cây Dúi kéo dài	Tỉnh Sơn	600	30x50	14	14	627	502	125	Trạm bơm Cây dúi
2	Tuyến Kênh bơm Chợ Tổng kéo dài (Sau nhà ông Trừ - Trà Lương)	Tỉnh Sơn	200	30x40	8	10	165	132	33	
3	Tuyến Kênh Bơm Gò Sa	Tỉnh Sơn	600	30x40	10	10	495	396	99	Trạm bơm
4	Tuyến Kênh Bơm An Thọ kéo dài	Tỉnh Sơn	450	30x50	14	15	470	376	94	Trạm bơm An Thọ
	Tỉnh Đông		1.060		25	25	1.037	830	207	Năm 2018
1	Tuyến Kênh Sông Giang - Suối Cầu Đông	Tỉnh Đông	740	30x50	15	15	773	618	155	
2	Kênh Sông Giang - Rộc Đài	Tỉnh Đông	320	30x40	10	10	264	211	53	
	Tỉnh Phong		3.355		320	320	5.692	4.554	1.138	Năm 2018
1	Tuyến kênh: Mương A5 (mương B10 Bm1A nối dài)	Tỉnh Phong	755	65x85	150	150	1.379	1.103	276	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh: Mương A3	Tỉnh Phong	600	40x50	20	20	660	528	132	HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
3	Tuyến kênh: Mương A5 (mương B10 Bm1A đoạn cuối)	Tỉnh Phong	2.000	65x85	150	150	3.653	2.922	731	HTTL Thạch Nham
	<i>Tỉnh Thọ</i>		<i>1.000</i>		<i>65</i>	<i>65</i>	<i>1.333</i>	<i>1.066</i>	<i>267</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Tuyến kênh VC10-KCB (đoạn còn lại)	Tỉnh Thọ	600	55x65	45	45	893	714	179	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh B5-5	Tỉnh Thọ	400	40x50	20	20	440	352	88	HTTL Thạch Nham
	<i>Tỉnh Bình</i>		<i>1.170</i>		<i>59</i>	<i>65</i>	<i>1.609</i>	<i>1.287</i>	<i>322</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đới 12	Tỉnh Bình	870	55x65	46	50	1.295	1.036	259	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh Ngõ 6 Tân - Gò Hố	Tỉnh Bình	300	30x50	13	15	314	251	63	HTTL Thạch Nham
	<i>Tỉnh Hiệp</i>		<i>1.100</i>		<i>25</i>	<i>25</i>	<i>1.040</i>	<i>832</i>	<i>208</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Tuyến kênh B4-2a	Tỉnh Hiệp	600	30x50	15	15	627	502	125	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh B1-1	Tỉnh Hiệp	500	30x40	10	10	413	330	83	HTTL Thạch Nham
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		12.765		250	252	14.178	11.342	2.836	
	<i>Tỉnh Ân Đông</i>		<i>4.700</i>		<i>85</i>	<i>86</i>	<i>5.049</i>	<i>4.039</i>	<i>1.010</i>	<i>Năm 2018</i>
1	Kênh B8-9 giáp kênh chìm Độc Lập	Tỉnh Ân	502	30x40	6	6	414	331	83	
2	Kênh B8-11 - mương bầu Thá đồng đất sắt Hoà Bình	Tỉnh Ân Đông	400	30x40	5	5	330	264	66	
3	Kênh Ngõ Cừu - cầu Vừng Hạnh Phúc	Tỉnh Ân	247	30x40	3	3	204	163	41	
4	Kênh B8-11 - miếu đội 8 Bình Đăng	Tỉnh Ân	276	30x40	3	3	228	182	46	
5	Kênh Trạm bơm - đồng Gừa Tự Do	Tỉnh Ân	610	30x40	5	5	503	402	101	
6	Tuyến Kênh Nhà Hiền - cầu báng bầu thá Hạnh Phúc	Tỉnh Ân Đông	332	30x40	9	10	274	219	55	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
7	Kênh B8-11 đi bầu đưng Bình Đăng	Tỉnh An	567	30x40	4	4	468	374	94	
8	B8-11 (ngõ quang - cây dúi) Hạnh Phúc	Tỉnh An	1.766	55x65	50	50	2.628	2.102	526	
	Tỉnh Hòa		3.250		81	81	3.929	3.143	786	Năm 2018
1	Kênh Gò Lau Đồng Quýt	Tỉnh Hòa	150	30x40	7	7	124	99	25	
2	Kênh B10- 10	Tỉnh Hòa	1.880	55x65	50	50	2.798	2.238	560	
3	Kênh Trạm Bơm	Tỉnh Hòa	300	30x40	12	12	248	198	50	
4	Kênh bờ cây Thị- Công Một Tuất	Tỉnh Hòa	920	30x40	12	12	759	607	152	
	Tỉnh Thiện		2.965		34	35	2.447	1.958	489	Năm 2018
1	Tuyến 7: Tuyến kênh Gò Cát	Tỉnh Thiện	340	30x40	4,5	4,5	281	225	56	
2	Tuyến 10: Tuyến Gò Cây Dúi	Tỉnh Thiện	175	30x40	5	5	144	115	29	
3	Tuyến 20: Kênh B8-15 (ngõ bà Tài)- Đồng Vàng Trên	Tỉnh Thiện	200	30x40	6,5	6,5	165	132	33	
4	Tuyến 21: Kênh B8-15 (ngõ Kim)- Đồng Quay Mỏ	Tỉnh Thiện	1.300	30x40	11	12	1.073	858	215	
5	Tuyến 26: Tuyến 15-12-2- Ly Ngao	Tỉnh Thiện	950	30x40	7	7	784	627	157	
	Nghĩa Hà		1.850		50	50	2.753	2.202	551	Năm 2018
1	Kênh Bảy Mẫu -Bà già -Bầu rụm	Nghĩa Hà	1.850	55x65	50	50	2.753	2.202	551	
IV	TƯ NGHĨA		26.157		275	525	30.493	24.394	6.099	
	Nghĩa Trung		9.620		100	165	10.592	8.474	2.118	Năm 2018
1	Kênh N8-VC4	Nghĩa Trung	1.360	30x50	10	15	1.421	1.137	284	
2	Kênh N8-VC6	Nghĩa Trung	550	30x40	5	10	454	363	91	
3	Kênh N8-VC3	Nghĩa Trung	250	30x40	5	10	206	165	41	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
4	Kênh N8-4	Nghĩa Trung	480	30x50	10	15	502	402	100	
5	Kênh N10-9	Nghĩa Trung	900	30x50	10	15	941	753	188	
6	Kênh N10-10 KD	Nghĩa Trung	1.100	40x50	15	20	1.210	968	242	
7	Kênh N10-8-1	Nghĩa Trung	1.200	30x50	10	15	1.254	1.003	251	
8	Kênh N10-8	Nghĩa Trung	2.010	50x60	15	30	2.720	2.176	544	
9	Kênh N10-13	Nghĩa Trung	1.150	30x50	10	15	1.202	962	240	
10	Kênh N10-10B KD	Nghĩa Trung	620	40x50	10	20	682	546	136	
	Nghĩa Hiệp		8.037		95	230	9.969	7.975	1.994	Năm 2018
1	Kênh N16-11 - VC4	Nghĩa Hiệp	530	30x50	10	15	554	443	111	
2	Kênh N 16 - 11 - 5	Nghĩa Hiệp	2.107	55x75	20	70	3.421	2.737	684	
3	N16-14 KD	Nghĩa Hiệp	600	50x60	20	30	812	650	162	
4	N16-11-3 KD	Nghĩa Hiệp	450	30x50	5	15	470	376	94	
5	Kênh N16-VC7KD	Nghĩa Hiệp	500	30x50	5	15	523	418	105	
6	Kênh trạm bơm Đông Mỹ	Nghĩa Hiệp	1.000	50x60	15	30	1.353	1.082	271	
7	Kênh N16-15-16	Nghĩa Hiệp	800	30x50	5	15	836	669	167	
8	Kênh N16-15-18	Nghĩa Hiệp	650	30x40	5	10	536	429	107	
9	Kênh N16-15-24	Nghĩa Hiệp	700	30x50	5	15	732	586	146	
10	Kênh N16-15-26	Nghĩa Hiệp	700	30x50	5	15	732	586	146	
	Nghĩa Mỹ		8.500		80	130	9932	7946	1986	Năm 2018
1	Kênh N16-9	Nghĩa Mỹ	2.000	50x60	20	30	2.706	2.165	541	
2	Kênh N16-8A KD	Nghĩa Mỹ	1.900	50x60	20	30	2.571	2.057	514	
3	Kênh N16-VC-1	Nghĩa Mỹ	1.200	30x50	10	15	1.254	1.003	251	
4	Kênh N16-9-4	Nghĩa Mỹ	700	30x50	5	15	732	586	146	
5	Kênh N16-3-7	Nghĩa Mỹ	900	30x50	10	15	941	753	188	
6	Kênh N16-3-5	Nghĩa Mỹ	1.100	30x50	10	15	1.150	920	230	
7	Kênh N16-8A-1	Nghĩa Mỹ	700	30x40	5	10	578	462	116	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
V	NGHĨA HÀNH		-		-	-	-	-	-	
VI	MỘ ĐỨC		14.510		440	680	19.932	15.946	3.986	
	<i>Đức Phú</i>		1.840		80	115	2.571	2.057	514	Năm 2018
1	KCH Tuyến kênh Triền Rộc Cấm	Đức Phú	600	55x60	20	35	840	672	168	
2	KCH Tuyến kênh Cây Đen - Bầu Làng	Đức Phú	640	55x60	30	40	891	713	178	
3	KCH Tuyến kênh Cây Muồng - Đông Ké	Đức Phú	600	55x60	30	40	840	672	168	
	<i>Đức Lợi</i>		1.500		80	120	1.950	1.560	390	Năm 2018
1	Tuyến kênh kết hợp giao thông từ trạm bơm đầu	Đức Lợi	550	50x60	20	30	715	572	143	
2	Tuyến kênh ruộng Ông Diệp - ruộng ông Trang	Đức Lợi	300	50x60	20	30	390	312	78	
3	Tuyến kênh ruộng Ông Nhiều - ruộng Ông Phụng	Đức Lợi	300	50x60	20	30	390	312	78	
4	Tuyến kênh ruộng Ông Dương Tân Trang - Kênh tiêu Đầm bầu	Đức Lợi	350	50x60	20	30	455	364	91	
	<i>Đức Phong</i>		2.270		80	120	2.951	2.361	590	Năm 2018
1	Mương tưới Đồng Sông Cát	Đức Phong	250	40x50	10	20	325	260	65	
2	Kênh Bầu Rong - Gò Cam	Đức Phong	450	40x50	15	20	585	468	117	
3	Mương tưới Bắc Đầu Đò	Đức Phong	330	40x50	10	20	429	343	86	
4	Mương tưới Nam Đầu Đò	Đức Phong	380	40x50	15	20	494	395	99	
5	Mương Gò Cam - Gò Mạ	Đức Phong	510	40x50	15	20	663	530	133	
6	Kênh Bầu Trâm 1	Đức Phong	350	40x50	15	20	455	364	91	
	<i>Đức Thắng</i>		4.710		80	130	6.594	5.275	1.319	Năm 2018
1	Kênh S18-2-5-4	Đức Thắng	800	40x50	10	20	1.120	896	224	
2	Kênh S18-2-5 kéo dài (giai đoạn 3) (Kênh đồng rừng)	Đức Thắng	550	30x50	10	15	770	616	154	
3	Kênh S18-2 - Rộc Thị	Đức Thắng	550	30x50	10	15	770	616	154	
4	Kênh S18-2-9 - Đông Nam Biên 1	Đức Thắng	220	30x50	10	15	308	246	62	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
5	Bờ vùng số 2 - Kênh Đồng Rừng - Ngưu Lang - Đuôi Chuộc - S18 - 2-5C	Đức Thắng	1.400	50x60	15	30	1.960	1.568	392	
6	Mương Máng	Đức Thắng	850	40x50	15	20	1.190	952	238	
7	Kênh S18-2-9 - Đồng Nam Biên 2	Đức Thắng	340	30x50	10	15	476	381	95	
	Đức Hiệp		4.190		120	195	5.866	4.693	1.173	Năm 2018
1	Bê tông tuyến kênh từ cầu S18 - 2B - Rộc Cầu	Đức Hiệp	540	50x60	20	30	756	605	151	
2	Bê tông tuyến kênh từ S18 - Cống Kít - Ngõ Chùa - Rộc 9, Rộc 10	Đức Hiệp	400	55x60	20	35	560	448	112	
3	Bê tông tuyến kênh từ Cống Kít rào hai Tính - Ruộng Nguyễn Hoa Rộc Sa	Đức Hiệp	1.300	55x60	20	35	1.820	1.456	364	
4	Bê tông tuyến kênh từ Lù tưới S182A-Ruộng thôn Chú Tượng	Đức Hiệp	250	50x60	20	30	350	280	70	
5	KCH Tuyến Phạm Cân - Lê Phu	Đức Hiệp	1.000	50x60	20	30	1.400	1.120	280	
6	KCH Tuyến Từ Nghĩa Lập - An Long	Đức Hiệp	700	55x60	20	35	980	784	196	
VII	ĐỨC PHỐ		13.228		206	243	16.168	12.934	3.234	
	Phổ Thuận		2.000		40	50	2.977	2.382	595	Năm 2018
1	KCH Kênh nội đồng xã Phổ Thuận	Phổ Thuận	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	
	Phổ Văn		8.231		120	137	10.238	8.190	2.048	Năm 2018
1	Kênh ngõ ông Nhậm - Gò ông Đạt (Thủy triều)	Phổ Văn	800	40x50	15	18	880	704	176	
2	Tuyến Kênh N8.3 (Lô 2 & 3) - Cuối lô 27 (Tập An Nam + Thủy triều)	Phổ Văn	700	30x40	10	12	578	462	116	
3	Kiên cố hóa từ kênh N8(Năm Trà) - Giáp Mương tiêu Đồng Đình (Thủy Triều)	Phổ Văn	1.800	55x60	32	35	2.557	2.046	511	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh Đồng Đình Thủy Triều	Phổ Văn	1.300	40x50	18	20	1.430	1.144	286	
5	Kiên cố hóa từ kênh N8(Năm Trà) - Giáp Mương tiêu Đồng Đình (Thủy Triều)	Phổ Văn	1.800	40x60	23	27	2.376	1.901	475	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
6	Kiên cố hóa tuyến kênh N8.1.1 - Bàu Đĩa (Đám Mặt sa Tập An Bắc)	Phổ Văn	1.831	40x60	22	25	2.417	1.934	483	
	Phổ Quang		800		10	12	660	528	132	Năm 2018
1	Tuyến kênh đồng đội 3 xã Phổ Quang	Phổ Quang	800	30x40	10	12	660	528	132	
	Phổ Châu		1.597		21	27	1.666	1.333	333	Năm 2018
1	Quốc lộ mới - Cây Rời	Phổ Châu	330	30x40	4	5	272	218	54	
2	Quốc lộ 1 mới nhà ông Sương lên núi Vàng (Tán Lộc)	Phổ Châu	1.267	40x50	17	22	1.394	1.115	279	
	Phổ Cường		600		15	17	627	502	125	Năm 2018
1	Tuyến nhà ông Tho - Cầu 22	Phổ Cường	600	30x50	15	17	627	502	125	
VIII	SƠN HÀ		1.000		11	11	825	743	83	
	Sơn Hạ		1.000		11	11	825	743	83	Năm 2018
1	KCH kênh nhánh Gò Kà Rò (Nối tiếp) - Đập dâng Suối Cầu	Sơn Hạ	1.000	30x40	11	11	825	743	83	
IX	TRÀ BÌNH		2.924		22	33	3.154	2.839	315	
	Trà Bình		2.924		22	33	3.154	2.839	315	Năm 2018
1	Kênh Đập Ông Võ	Trà Bình	600	30x40	1	3	619	557	62	
2	Kênh mương HCN Giếng Hoãn	Trà Bình	600	30x40	3	4	619	557	62	
3	Kênh mương HCN Hồ Vó	Trà Bình	624	30x40	5	6	644	580	64	
4	Kênh mương Đập Quang	Trà Bình	500	30x50	12	15	653	588	65	
5	Kênh mương Hồ Gò Kiu	Trà Bình	600	30x40	1	5	619	557	62	
	NĂM 2019		119.953		2.896	3.714	150.757	120.941	29.816	
I	BÌNH SON		42.497		1.069	1.347	58.925	47.140	11.785	
	Bình Chương		4.900		135	170	6.945	5.556	1.389	Năm 2019
1	Kiên cố hóa tuyến kênh mương B32-4 đi Trà Cay Nam	Bình Chương	1.000	40x50	15	19	1.100	880	220	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
2	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Mương Ngang đến mương cát	Bình Chương	1.800	55x65	40	50	2.679	2.143	536	
3	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Đập Cẩm Đào đi Gò Quýt	Bình Chương	1.200	55x60	30	38	1.705	1.364	341	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Đập Cẩm Đào đi Ngõ Phục đến Gò Quýt	Bình Chương	900	55x75	50	63	1.461	1.169	292	
	Bình Hiệp		8.350		194	244	11.150	8.920	2.230	Năm 2019
1	Kiên cố tuyến kênh Đồng Râm	Bình Hiệp	1.200	50x60	25	32	1.624	1.299	325	
2	Kênh Gò Ngón	Bình Hiệp	1.000	55x60	27	34	1.421	1.137	284	
3	Kiên cố tuyến đập Hồ Vàng	Bình Hiệp	950	40x60	20	25	1.254	1.003	251	
4	Kiên cố tuyến kênh Đồng Rôi	Bình Hiệp	900	40x50	17	21	990	792	198	
5	Kiên cố tuyến B5A2	Bình Hiệp	800	50x60	23	29	1.082	866	216	
6	Kiên cố tuyến kênh Đồng Rôi	Bình Hiệp	1.200	55x60	30	38	1.705	1.364	341	
1	Kiên cố tuyến B7VC1	Bình Hiệp	1.400	55x65	35	44	2.084	1.667	417	
2	Kiên cố tuyến đập Đồng Bình	Bình Hiệp	900	40x50	17	21	990	792	198	
	Bình Khương		7.320		118	148	8.070	6.456	1.614	Năm 2019
1	Từ Hồ đá đi ngõ giới	Bình Khương	870	30x50	14	18	909	727	182	
2	Từ xóm giữa đi Cầu đình	Bình Khương	1.200	40x50	15	20	1.320	1.056	264	
3	Từ đập Châu thuận đi ngõ Trí	Bình Khương	600	30x50	13	15	627	502	125	
4	Kênh Hóc Mít	Bình Khương	1.200	40x50	15	19	1.320	1.056	264	
5	Kênh từ ti năng đi xóm giữa	Bình Khương	800	40x50	15	19	880	704	176	
6	Kênh ngõ Cu đi ruộng Minh	Bình Khương	600	30x40	10	13	495	396	99	
7	Châu Long đi giếng mội	Bình Khương	850	40x50	16	20	935	748	187	
8	Vũng ngựa đi bờ đề	Bình Khương	1.200	40x60	20	25	1.584	1.267	317	
	Bình Tân		5.650		78	98	5.701	4.561	1.140	Năm 2019

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	Kênh Chính trước xóm nhi (nhà Ông Cường - Ông Lưu)	Bình Tân	1.000	40x50	15	19	1.100	880	220	
2	Kênh chính - Ruộng Bầu Dầu	Bình Tân	750	30x40	10	13	619	495	124	
3	Kênh Chính - Nhà ông Đại	Bình Tân	1.100	40x50	15	19	1.210	968	242	
4	Kênh nhà Ông Đa - Điều Gà	Bình Tân	600	30x50	11	14	627	502	125	
5	Kênh từ trường xóm - Cỏ Bông	Bình Tân	1.200	40x50	17	21	1.320	1.056	264	
6	Kênh nhà ông Cường - Suối Lỗ Nọc	Bình Tân	1.000	30x40	10	13	825	660	165	
	Bình Thạnh		4.800		230	290	8.768	7.014	1.754	Năm 2019
1	Kênh Hà Mòi đến Toàn Anh	Bình Thạnh	2.400	65x85	80	101	4.384	3.507	877	
2	Kênh Cây Bứa	Bình Thạnh	2.400	65x85	150	189	4.384	3.507	877	
	Bình Thạnh Tây		8.277		265	334	13.926	11.141	2.785	Năm 2019
1	Kênh đập Bầu Cạn - Cây Bêu	Bình Thạnh Tây	800	40x50	15	19	880	704	176	
2	Kênh KB 12-C1 - Trạm bơm KB 12-C2	Bình Thạnh Tây	2.750	65x85	95	120	5.023	4.018	1.005	
3	Kênh BM 2C1 - BM 2-C2	Bình Thạnh Tây	3.500	65x85	90	113	6.393	5.114	1.279	
4	Kênh đập Bầu Cạn - Ruộng Nào	Bình Thạnh Tây	500	40x60	20	25	660	528	132	
5	Kênh BM 2-6 - Giàn Bầu	Bình Thạnh Tây	300	50x60	23	29	406	325	81	
6	Kênh BM 2-8 - Rộc Đá	Bình Thạnh Tây	427	40x60	22	28	564	451	113	
	Bình Thuận		3.200		49	62	4.365	3.492	873	Năm 2019
1	Kênh Đông Ngoài	Bình Thuận	1.400	55x60	28	35	1.989	1.591	398	
2	Kênh Hóc Nhiều	Bình Thuận	1.800	40x60	21	26	2.376	1.901	475	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
II	SƠN TINH		13.416		601	602	16.321	13.057	3.264	
	<i>Tỉnh Hà</i>		4.000		295	295	6.006	4.805	1.201	<i>Năm 2019</i>
1	Kiên cố hóa tuyến Kênh Công Điền nối dài	Tỉnh Hà	1.500	55x65	45	45	2.232	1.786	446	HTTL Thạch Nham
2	KCH tuyến Kênh Vượt cấp 12 Trường Xuân	Tỉnh Hà	600	50x60	30	30	812	650	162	HTTL Thạch Nham
1	Kiên cố hóa tuyến Kênh B6 - 5 Hà Trung	Tỉnh Hà	300	65x85	100	100	548	438	110	HTTL Thạch Nham
2	Kênh B6-5 kéo dài (đoạn cuối)	Tỉnh Hà	900	65x85	100	100	1.644	1.315	329	HTTL Thạch Nham
3	Kiên cố hóa tuyến Kênh Vượt cấp mộ vôi	Tỉnh Hà	700	40x50	20	20	770	616	154	HTTL Thạch Nham
	<i>Tỉnh Đông</i>		1.400		80	80	1.376	1.101	275	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh Sông Giang - Rộc Thề	Tỉnh Đông	350	30x40	10	10	289	231	58	
2	Tuyến Kênh Bm2 - Hóc Trạng	Tỉnh Đông	700	30x50	15	15	732	586	146	HTTL Thạch Nham
3	Nâng cấp, sửa chữa kênh Cây Si - Thổ Gia	Tỉnh Đông	100	55x65	45	45	149	119	30	
4	Kênh Công Giang - Mương Tiêu M14	Tỉnh Đông	250	30x40	10	10	206	165	41	
	<i>Tỉnh Phong</i>		2.840		40	40	2.692	2.154	538	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến kênh: Mương A3 - Trảng Thị	Tỉnh Phong	1.270	40x50	20	20	1.397	1.118	279	HTTL Thạch Nham
1	Tuyến kênh: Mương Hồ Thành - Đồng Kê	Tỉnh Phong	410	30x40	10	10	338	270	68	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh: Mương B10-Ao Lác	Tỉnh Phong	1.160	30x40	10	10	957	766	191	HTTL Thạch Nham
	<i>Tỉnh Thọ</i>		1.400		55	55	1.518	1.214	304	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến kênh số 5 Trạm bơm Thọ Tây	Tỉnh Thọ	500	40x50	20	20	550	440	110	
2	Tuyến kênh Số 4 Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	400	30x50	15	15	418	334	84	
3	Tuyến kênh số 5 Trạm bơm Thọ Nam	Tỉnh Thọ	500	40x50	20	20	550	440	110	
	<i>Tỉnh Bình</i>		1.000		36	37	892	714	178	<i>Năm 2019</i>

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	Tuyến kênh Ngõ Thuộc - Ngõ Quảng	Tỉnh Bình	300	30x40	11	11	248	198	50	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh Ngõ Bà Châu - Ngõ Nguyệt	Tỉnh Bình	300	30x50	14	15	314	251	63	HTTL Thạch Nham
3	Tuyến kênh B5-3 - Đặng Văn Trung	Tỉnh Bình	400	30x40	11	11	330	264	66	HTTL Thạch Nham
	Tỉnh Hiệp		2.776		95	95	3.837	3.070	767	Năm 2019
1	Tuyến kênh B1-10 nối dài	Tỉnh Hiệp	576	50x60	30	30	779	623	156	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh B1-2b nối dài	Tỉnh Hiệp	1.000	50x60	30	30	1.353	1.082	271	HTTL Thạch Nham
3	Tuyến kênh bơm 1-12	Tỉnh Hiệp	1.200	55x60	35	35	1.705	1.364	341	Bơm 1
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		13.319		320	322	13.216	10.573	2.643	
	Tỉnh Ấn Đông		4.984		101	103	4.773	3.818	955	Năm 2019
1	Tuyến kênh Nhà 2 Ngọc - đồng cây Bru Bình	Tỉnh Ấn	539	30x40	2	2	445	356	89	
2	Kênh Đất Võ Cui - đám Hải rộc Bích Hoà Bình	Tỉnh Ấn	337	30x40	4	4	278	222	56	
3	Kênh tuyến Ngõ Cản - đám Dầu Đoàn kết	Tỉnh Ấn	372	30x40	3	3	307	246	61	
4	Kênh B8-11 đi đất ông Lê Thanh Bình Đoàn kết	Tỉnh Ấn	440	30x40	4	4	363	290	73	
5	Kênh Đất ông Thành - Ao giêng tám Đoàn Kết	Tỉnh Ấn	534	30x40	2	2	441	353	88	
6	Kênh Cầu Vỹ - gò Bờ Đoàn Kết	Tỉnh Ấn	382	30x40	8	8	315	252	63	
7	Kênh Trạm bơm - ruộng Vỹ đình Kỳ Độc Lập	Tỉnh Ấn	221	30x40	3	3	182	146	36	
8	B8-11 (công ngầm - vườn bà Ôi) Bình Đăng	Tỉnh Ấn	819	55x65	50	50	1.219	975	244	
9	Kênh Trạm bơm đội 6 - đất Tỉnh An Đoàn kết	Tỉnh Ấn	536	30x50	13	15	560	448	112	
10	Tuyến Kênh Vườn bà Vân - rộc Chùa Đoàn kết	Tỉnh Ấn	537	30x40	4	4	443	354	89	
11	Tuyến Hạ thế - trại máy Hạnh Phúc	Tỉnh Ấn	267	30x40	8	8	220	176	44	
	Tỉnh Hòa		3.000		121	121	3.517	2.814	703	Năm 2019
1	Kênh Cống Thu- Cống Huy, Phú Mỹ	Tỉnh Hòa	1.200	40x60	25	25	1.584	1.267	317	
2	Kênh Đồng Góm	Tỉnh Hòa	400	55x60	42	42	568	454	114	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
3	Kênh Đông Trước- Bờ Mỹ	Tĩnh Hòa	250	30x50	15	15	261	209	52	
4	Kênh Thạch Khê Hạ - Đông Hòa	Tĩnh Hòa	100	30x40	4	4	83	66	17	
5	Kênh Đông Đá Dựng	Tĩnh Hòa	150	30x40	7	7	124	99	25	
7	Kênh Gò Diệt- Kênh Cuối	Tĩnh Hòa	560	40x50	20	20	616	493	123	
8	Kênh Đông Đùi	Tĩnh Hòa	160	30x40	3	3	132	106	26	
9	Kênh Đông Bà Lượng - Vĩnh Sơn	Tĩnh Hòa	180	30x40	5	5	149	119	30	
	Tĩnh Thiện		3.185		50	50	2.630	2.104	526	Năm 2019
1	Tuyến 36: Kênh B10- VC9- Gò Đùi	Tĩnh Thiện	460	30x40	7	7	380	304	76	
2	Tuyến 37: Kênh B10- VC9- đồng Bàu Tập Long	Tĩnh Thiện	400	30x40	8	8	330	264	66	
3	Tuyến 39: Kênh B10-VC9- Đồng Bàu Tập Mỹ	Tĩnh Thiện	340	30x40	6	6	281	225	56	
4	Tuyến 42: Kênh B8-15-2-2- Đồng Vun	Tĩnh Thiện	550	30x40	5	5	454	363	91	
5	Tuyến 49: Kênh B10-VC9- Bến Nhi	Tĩnh Thiện	300	30x40	6	6	248	198	50	
6	- Tuyến 1: Tuyến kênh Gò Bà Quê	Tĩnh Thiện	120	30x40	4,5	4,5	99	79	20	
7	- Tuyến 2: Tuyến kênh gò Hàm Giang	Tĩnh Thiện	95	30x40	4	4	78	62	16	
8	- Tuyến 4: Tuyến kênh Gò Thuận	Tĩnh Thiện	220	30x40	4	4	182	146	36	
9	- Tuyến 23: Kênh B8-15 - Gò Tô và Gò Diệt	Tĩnh Thiện	700	30x40	5,5	5,5	578	462	116	
	Nghĩa Hà		2.150		48	48	2.296	1.837	459	Năm 2019
1	Mương Tuy Hòa	Nghĩa Hà	1.100	40x50	20	20	1.210	968	242	
2	Mương Cây Ninh	Nghĩa Hà	800	40x50	18	18	880	704	176	
3	Công A - Miếu Xóm	Nghĩa Hà	250	30x40	10	10	206	165	41	
IV	TƯ NGHĨA		18.520		209	430	18.006	14.405	3.601	
	Nghĩa Thắng		17.020		194	390	16.767	13.414	3.353	Năm 2019
1	Kênh NVC10-3	Nghĩa Thắng	260	30x40	5	10	215	172	43	
2	Kênh NVC12A-2	Nghĩa Thắng	970	30x40	5	10	800	640	160	
3	Kênh N2-2-3	Nghĩa Thắng	400	30x40	5	10	330	264	66	
4	Kênh N2-6-VC1	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxc) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
5	Kênh N2-6-VC3	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
6	Kênh N2VC3	Nghĩa Thắng	700	30x50	10	15	732	586	146	
7	Kênh N2VC3-1	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
8	Kênh N2VC3-4	Nghĩa Thắng	400	30x40	5	10	330	264	66	
9	Kênh NVC10 KD	Nghĩa Thắng	1.050	55x60	15	35	1.492	1.194	298	
10	NVC10B	Nghĩa Thắng	980	30x50	5	15	1.024	819	205	
11	N2-2-2	Nghĩa Thắng	800	30x50	5	15	836	669	167	
12	NVC10-1	Nghĩa Thắng	500	30x50	10	15	523	418	105	
13	N2-2-4	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83	
14	N2-2-6	Nghĩa Thắng	400	30x40	5	10	330	264	66	
15	N2-6-3	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
16	N2-6-5	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83	
17	Kênh N2-6-1 KD	Nghĩa Thắng	1.550	40x50	10	20	1.705	1.364	341	
18	Kênh N2-6-1-1	Nghĩa Thắng	1.000	30x50	10	15	1.045	836	209	
19	NBmGò Su KD	Nghĩa Thắng	580	30x50	10	15	606	485	121	
20	N2VC3B	Nghĩa Thắng	1.000	30x50	5	15	1.045	836	209	
21	NBmGò su-1	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
22	NBmGò su-2	Nghĩa Thắng	900	30x40	5	10	743	594	149	
23	NVC25- Hóc Xoài	Nghĩa Thắng	300	30x50	5	15	314	251	63	
24	NVC6 - Hóc Xoài	Nghĩa Thắng	500	30x40	5	10	413	330	83	
25	NVC10A	Nghĩa Thắng	260	30x40	5	10	215	172	43	
26	N2VC1	Nghĩa Thắng	970	40x50	12	22,5	1.067	854	213	
27	N2-2-1	Nghĩa Thắng	400	40x50	12	22,5	440	352	88	
28	N2VC4	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
29	N2VC5 KD	Nghĩa Thắng	300	30x40	5	10	248	198	50	
	Nghĩa Thọ		1.500		15	40	1.239	991	248	Năm 2019

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
1	Kênh hữu đập Ruộng Ngọt 1	Nghĩa Thọ	600	30x40	5	10	495	396	99	
2	Kênh tả đập Ruộng Ngọt 2	Nghĩa Thọ	300	30x40	0	10	248	198	50	
3	Kênh đường ống Hoài Xoài 1	Nghĩa Thọ	100	30x40	5	10	83	66	17	
4	Kênh đường ống Hoài Xoài 2	Nghĩa Thọ	500	30x40	5	10	413	330	83	
V	NGHĨA HÀNH		-		-	-	-	-	-	
VI	MỘ ĐỨC		26.091		585	870	36.064	28.851	7.213	
	<i>Đức Phong</i>		8.480		220	330	11.408	9.126	2.282	Năm 2019
1	Kênh đồng Bàu	Đức Phong	650	50x60	20	30	875	700	175	
2	Mương S22B- Mương tiêu rộc ngõ	Đức Phong	840	50x60	20	30	1.131	905	226	
3	Kênh tưới Nam đường Thiết Trường Tân An- Mương tiêu bà Lắm (Tuyến tây)	Đức Phong	860	50x60	20	30	1.152	921	230	
4	Mương Bàu Địa - Công tiêu ông Sừ	Đức Phong	800	50x60	20	30	1.077	861	215	
5	Kênh tưới Nam đường Thiết Trường Tân An- Mương tiêu bà Lắm (Tuyến đông)	Đức Phong	800	50x60	20	30	1.077	861	215	
6	Kênh Gò Cam-Mương Nha	Đức Phong	700	40x50	15	20	942	754	188	
7	Kênh Lỗ Điện-Bàu Âu	Đức Phong	240	40x50	15	20	323	258	65	
8	Kênh tưới S22B-Đập điều tiết Bắc Phong	Đức Phong	670	40x60	15	25	902	721	180	
9	Mương tưới Đầu Cầu	Đức Phong	390	40x60	15	25	525	420	105	
10	Mương Đầu Lạch	Đức Phong	600	40x50	15	20	808	646	162	
11	Kênh tưới nhà ông Ty-Kênh S22-b	Đức Phong	630	40x60	15	25	848	678	170	
12	Mương tưới S22-D	Đức Phong	670	40x50	15	20	902	721	180	
13	Kênh Đồng Bàu-Giáp Bàu Súng	Đức Phong	630	40x60	15	25	848	678	170	
	<i>Đức Chánh</i>		5.400		140	210	7.560	6.048	1.512	Năm 2019
1	KCH kênh Ngõ ông Bá - giáp mương đất sắt	Đức Chánh	650	40x50	15	20	910	728	182	
2	KCH kênh ngõ ông Thạch - sau nhà ông trí	Đức Chánh	350	40x50	15	20	490	392	98	
3	KCH kênh S18-2-Vượt cấp	Đức Chánh	1.100	50x60	20	30	1.540	1.232	308	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
4	KCH kênh S18-8 - Đồng tranh	Đức Chánh	600	50x60	20	30	840	672	168	
5	Kênh S18.1 - Khoảnh 13	Đức Chánh	350	40x60	15	25	490	392	98	
6	KCH kênh S18-2.3 - Ruộng Ông Hoanh	Đức Chánh	550	40x60	15	25	770	616	154	
7	KCH kênh S18-2.7 - Cống Lô 44	Đức Chánh	850	50x60	20	30	1.190	952	238	
8	KCH kênh S18-6.3	Đức Chánh	950	50x60	20	30	1.330	1.064	266	
	Đức Lân		8.000		125	175	11.200	8.960	2.240	Năm 2019
1	Tuyến S22 - Quốc lộ 1A	Đức Lân	1.000	50x60	15	20	1.400	1.120	280	
2	Tuyến kênh S225	Đức Lân	800	50x60	15	20	1.120	896	224	
3	Tuyến Kênh S22K	Đức Lân	620	50x60	10	15	868	694	174	
4	Tuyến kênh K16 (Đồng Thụ)	Đức Lân	1.000	50x60	15	20	1.400	1.120	280	
5	Tuyến Vững bà Đề - thủy lợi Thạch Nham	Đức Lân	1.200	50x60	15	20	1.680	1.344	336	
6	Tuyến đầu công bà Thanh - Quốc lộ 1A	Đức Lân	700	50x60	15	20	980	784	196	
7	Tuyến kênh S22E - Quốc lộ 1A	Đức Lân	1.377	50x60	15	20	1.928	1.542	386	
8	tuyến kênh S229(từ nhà bà Vân) - cống ông Chánh	Đức Lân	600	50x60	10	20	840	672	168	
9	Tuyến kênh S22M nối dài từ nhà Bảy Tàu - ruộng Ân	Đức Lân	703	50x60	15	20	984	787	197	
	Đức Thắng		4.211		100	155	5.895	4.716	1.179	Năm 2019
1	Kênh S18-2 - Đồng Lu Đá	Đức Thắng	410	30x50	10	15	574	459	115	
2	Kênh S18-2 - Rào Thành	Đức Thắng	220	30x50	10	15	308	246	62	
3	Kênh S18-2 - Hồ Tông	Đức Thắng	330	30x50	10	15	462	370	92	
4	Kênh S18-2 - Ruộng Ông Tùng	Đức Thắng	430	30x50	10	15	602	482	120	
5	Mương Bà Chế - Ngòi	Đức Thắng	170	30x50	10	15	238	190	48	
6	Mương Rộc Phát	Đức Thắng	710	30x50	10	15	994	795	199	
7	Kênh S18-2-4-5- Trán Róng	Đức Thắng	100	30x50	10	15	140	112	28	
8	Kênh S18-2-11- Đồng Quýt	Đức Thắng	741	40x50	10	20	1.037	830	207	
9	Kênh nối Đồng Rừng	Đức Thắng	470	30x50	10	15	658	526	132	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
10	Kênh S18-2-5-7	Đức Thắng	630	30x50	10	15	882	706	176	
VII	ĐỨC PHỐ		4.310		72	93	4.876	3.901	975	
	<i>Phố Quang</i>		<i>2.000</i>		<i>30</i>	<i>40</i>	<i>2.200</i>	<i>1.760</i>	<i>440</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến kênh đồng đội 1 xã Phố Quang	Phố Quang	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
2	Tuyến kênh đồng đội 2 xã Phố Quang	Phố Quang	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
	<i>Phố Châu</i>		<i>1.310</i>		<i>20</i>	<i>28</i>	<i>1.356</i>	<i>1.085</i>	<i>271</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Ruộng bà Quế - Kênh N2 (Tân Lộc)	Phố Châu	310	30x40	5	8	256	205	51	
2	QL1 (mới) - cầu Bà Thêm - Đát ông Phố - Hóc ông Phú	Phố Châu	1.000	40x50	15	20	1.100	880	220	
	<i>Phố Cường</i>		<i>1.000</i>		<i>22</i>	<i>25</i>	<i>1.320</i>	<i>1.056</i>	<i>264</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Tuyến Đập Ông Cường - Đồng Hầm (Nga Mân)	Phố Cường	1.000	40x60	22	25	1.320	1.056	264	
VIII	SƠN HÀ		-		-	-	-	-	-	
IX	TRÀ BÌNH		1.800		40	50	3.349	3.014	335	
	<i>Trà Bình</i>		<i>1.800</i>		<i>40</i>	<i>50</i>	<i>3.349</i>	<i>3.014</i>	<i>335</i>	<i>Năm 2019</i>
1	Kênh hồ chứa Sinh Kiến	Trà Bình	1.800	55x65	40	50	3.349	3.014	335	
	NĂM 2020		100.153		2.407	2.927	128.810	99.090	29.720	
I	BÌNH SƠN		20.280		369	465	23.708	18.966	4.742	
	<i>Bình Chương</i>		<i>8.100</i>		<i>190</i>	<i>239</i>	<i>11.048</i>	<i>8.838</i>	<i>2.210</i>	<i>Năm 2020</i>
1	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Công Bà Suy đi Hóc Bè	Bình Chương	100	55x65	40	50	149	119	30	
2	Kiên cố hóa tuyến kênh mương Hóc Thiện đến Gò Cây tình lộ 622B xóm 6	Bình Chương	1.200	40x50	15	19	1.320	1.056	264	
3	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Ngõ Mỹ đến Suối Xuân	Bình Chương	500	30x40	10	13	413	330	83	
4	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B3-VC7 đi Gò Mỏ	Bình Chương	1.400	55x60	30	38	1.989	1.591	398	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
5	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B32 đi Công Nhiếc đến Suối Hiền	Bình Chương	2.600	55x65	40	50	3.870	3.096	774	
6	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Ruộng đồng đến Trà Đa	Bình Chương	2.000	55x65	40	50	2.977	2.382	595	
7	Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ kênh B32 đi Ngõ Anh đến nhà bà Thu	Bình Chương	300	40x50	15	19	330	264	66	
Bình Tân			6.860		93	117	6.469	5.175	1.294	Năm 2020
1	Kênh Hồ Mài - Cây Tra	Bình Tân	1.000	30x40	10	13	825	660	165	
2	Kênh từ mương chính trước xóm Tây	Bình Tân	700	40x50	15	19	770	616	154	
3	Kênh từ xóm Nhứt - Cầu cũ Xóm Ba	Bình Tân	1.000	30x50	14	18	1.045	836	209	
4	Kênh Đập Phụng Hoàng - đồng Cây Bứa	Bình Tân	500	30x40	10	13	413	330	83	
5	Kênh từ ngõ ông Lan - Suối Nhánh	Bình Tân	1.000	30x50	13	16	1.045	836	209	
6	Kênh ao liên hoàn - trước nhà ông Võ Tấn Tịnh	Bình Tân	960	30x40	10	13	792	634	158	
7	Kênh nhà anh Tín - anh Hòa	Bình Tân	900	30x40	10	13	743	594	149	
8	Kênh từ trạm bơm - Hóc Ông Mô	Bình Tân	800	30x50	11	14	836	669	167	
Bình Đông			960		15	19	1.056	845	211	Năm 2020
1	Kênh Đồng Chung	Bình Đông	960	40x50	15	19	1.056	845	211	
Bình Thuận			4.360		71	89	5.135	4.108	1.027	Năm 2020
1	Kênh Hóc Huy	Bình Thuận	780	40x50	18	23	858	686	172	
2	Kênh Ruộng Chuông	Bình Thuận	1.210	40x50	15	19	1.331	1.065	266	
3	Kênh Đồng Quýt	Bình Thuận	830	40x50	18	23	913	730	183	
4	Kênh Đồng Dài	Bình Thuận	1.540	40x60	20	25	2.033	1.626	407	
II SƠN TINH			23.158		795	820	29.205	23.364	5.841	
Tịnh Thọ			6.330		325	325	8.708	6.966	1.742	Năm 2020
1	Tuyến kênh số 6 Trạm bơm Thọ Tây	Tịnh Thọ	500	30x50	15	15	523	418	105	
2	Tuyến kênh B8VC1A	Tịnh Thọ	500	40x60	25	25	660	528	132	HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
3	Tuyến kênh số 7 Trạm bơm Thọ Nam	Tịnh Thọ	400	30x50	15	15	418	334	84	
4	Tuyến kênh B5-6	Tịnh Thọ	650	40x60	25	25	858	686	172	HTTL Thạch Nham
5	Tuyến kênh N1 Hồ Quýt	Tịnh Thọ	530	55x70	60	60	825	660	165	
6	Tuyến kênh số 3 Trạm bơm Thọ Nam	Tịnh Thọ	300	30x50	15	15	314	251	63	
7	Tuyến kênh N2 Hồ Quýt	Tịnh Thọ	1.150	55x65	50	50	1.712	1.370	342	
8	Tuyến kênh N1 Hóc Tùng	Tịnh Thọ	1.440	55x75	70	70	2.338	1.870	468	
9	Tuyến kênh B5AVC9	Tịnh Thọ	450	50x60	30	30	609	487	122	HTTL Thạch Nham
10	Tuyến kênh B6VC1-1	Tịnh Thọ	410	40x50	20	20	451	361	90	HTTL Thạch Nham
Tỉnh Bình			8.328		230	255	10.515	8.412	2.103	Năm 2020
1	Tuyến kênh 625- Gò Ao, Bình Đông	Tỉnh Bình	1.000	55x60	31	35	1.421	1.137	284	HTTL Thạch Nham
2	Tuyến kênh Công tưới số 1 kéo dài đến Tịnh Thọ	Tỉnh Bình	500	30x40	9	10	413	330	83	HTTL Thạch Nham
3	Tuyến kênh 62-7 - Rộc Bung	Tỉnh Bình	1.000	40x60	25	25	1.320	1.056	264	HTTL Thạch Nham
4	Tuyến kênh Ngõ Kiến - Hóc Liêu	Tỉnh Bình	300	30x50	12	15	314	251	63	HTTL Thạch Nham
5	Tuyến kênh Mã Chiến - Rộc Hường (núi dài)	Tỉnh Bình	500	40x50	17	20	550	440	110	HTTL Thạch Nham
6	Tuyến kênh Công Hiệp - Rộc Ngòi	Tỉnh Bình	600	30x50	13	15	627	502	125	HTTL Thạch Nham
7	Tuyến kênh Đồng Chu Ngu - Đội 12 (giai đoạn 2)	Tỉnh Bình	1.628	55x65	46	50	2.423	1.938	485	HTTL Thạch Nham
8	Tuyến kênh 624- Ngõ Giới	Tỉnh Bình	800	40x50	19	20	880	704	176	HTTL Thạch Nham
9	Tuyến kênh Đội 02, Bình Nam - Ngõ Cang	Tỉnh Bình	200	30x40	9	10	165	132	33	HTTL Thạch Nham

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
10	Tuyến kênh B42- Gò Mây	Tỉnh Bình	800	50x60	27	30	1.082	866	216	HTTL Thạch Nham
11	Tuyến kênh B6-2 - Tịnh Thọ	Tỉnh Bình	1.000	40x60	22	25	1.320	1.056	264	HTTL Thạch Nham
	Tỉnh Hiệp		8.500		240	240	9.982	7.986	1.996	Năm 2020
1	Tuyến kênh B1-1c	Tỉnh Hiệp	1.000	40x50	20	20	1.100	880	220	HTTL Thạch Nham
2	Kênh Bơm 1-16 nối dài	Tỉnh Hiệp	500	30x50	15	15	523	418	105	Bơm 1
3	Kênh vượt cấp 8a nối dài	Tỉnh Hiệp	300	30x50	15	15	314	251	63	HTTL Thạch Nham
4	Tuyến kênh B1 (Đập Hồ Vàng) nối dài	Tỉnh Hiệp	600	30x50	15	15	627	502	125	Kênh đập Hồ Vàng
5	Kênh Đập Đèo nối dài	Tỉnh Hiệp	1.200	55x65	50	50	1.786	1.429	357	Kênh đập
6	Kênh bơm 1-14	Tỉnh Hiệp	1.000	40x50	20	20	1.100	880	220	HTTL Thạch Nham
7	Kênh B4-2b	Tỉnh Hiệp	1.300	55x65	45	45	1.935	1.548	387	HTTL Thạch Nham
8	Kênh B1-1a	Tỉnh Hiệp	1.000	30x50	15	15	1.045	836	209	HTTL Thạch Nham
9	Kênh B1-6 nối dài	Tỉnh Hiệp	700	30x40	10	10	578	462	116	HTTL Thạch Nham
10	Kênh bơm 1-8 nối dài	Tỉnh Hiệp	600	40x50	20	20	660	528	132	Bơm 1
11	Kênh bơm 1-10 nối dài	Tỉnh Hiệp	300	30x50	15	15	314	251	63	Bơm 1
III	THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI		16.078		408	411	16.432	13.146	3.286	
	Tỉnh Thiện		9.205		166	169	7.924	6.339	1.585	Năm 2020
1	Tuyến 24: Kênh B8-15 (Ngõ Thè)Đông Kim Lai	Tỉnh Thiện	420	30x40	9	9	347	278	69	
2	Tuyến 29: Kênh B10Gò Song Bình	Tỉnh Thiện	400	30x40	8	8	330	264	66	
3	Tuyến 30: Kênh B10Đông Làng	Tỉnh Thiện	120	30x40	4,5	5	99	79	20	
4	Tuyến 31: Kênh B10Đông Tháp	Tỉnh Thiện	500	30x40	5	5	413	330	83	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxb) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
5	Tuyến 34: Trạm bơm điện Nho Lâm Xứ Bà	Tĩnh Thiện	980	40x50	17	18	1.078	862	216	
6	Tuyến 35: Kênh B10 Thanh Bươn (nhà ông Liên)	Tĩnh Thiện	220	30x40	6	6	182	146	36	
7	Tuyến 41: Trạm bơm điện Đông Danh	Tĩnh Thiện	520	30x40	5,6	6	429	343	86	
8	Tuyến 48: Kênh B8-15-2-2 Bờ Bạ (Đông Vun)	Tĩnh Thiện	550	30x40	6	6	454	363	91	
9	Nâng cấp 2 Trạm bơm Đông Danh và Đông Xứ Bá	Tĩnh Thiện	200	40x50	22,5	22,5	220	176	44	
10	Tuyến 6: Tuyến kênh Vườn Âm	Tĩnh Thiện	220	30x40	4	4	182	146	36	
11	Tuyến 8: Tuyến kênh Buôn Tầm	Tĩnh Thiện	160	30x40	4	4	132	106	26	
12	Tuyến 9: Tuyến kênh Gò Dưng	Tĩnh Thiện	140	30x40	3,5	3,5	116	93	23	
13	Tuyến 13: Tuyến Ngõ Hai Thửa Mẫu 6	Tĩnh Thiện	220	30x40	4	4	182	146	36	
14	Tuyến 14: Tuyến Ngõ 2 Võ Mẫu Nhất	Tĩnh Thiện	120	30x40	4,5	4,5	99	79	20	
15	Tuyến 15: Tuyến Ngõ Ông Thủy Mẫu 4	Tĩnh Thiện	120	30x40	5	5	99	79	20	
16	Tuyến 16: Tuyến Gò Khuôn Mẫu Bày	Tĩnh Thiện	95	30x40	4,5	4,5	78	62	16	
17	Tuyến 17: Kênh B8-15 Đông Long Ngũ	Tĩnh Thiện	700	30x40	6	6	578	462	116	
18	Tuyến 18: Kênh B8-15 Đông Đông Súng	Tĩnh Thiện	100	30x40	4	4	83	66	17	
19	Tuyến 19: Kênh B8-15 Đông Cây Dừa	Tĩnh Thiện	100	30x40	4	4	83	66	17	
20	Tuyến 38: Kênh Cây Quê đi Gò Lau Đông Gộc	Tĩnh Thiện	210	30x40	5,5	6	173	138	35	
21	Tuyến 43: Kênh B8-15-2 Đông Lỗ Sú (Tập Thành)	Tĩnh Thiện	360	30x40	5	5	297	238	59	
22	Tuyến 50: Kênh B10-8 Cây Bứa	Tĩnh Thiện	300	30x40	4,5	4,5	248	198	50	
23	Tuyến 25: Kênh B18 (Qlô 24B)- Mẫu Lỗ- Đông	Tĩnh Thiện	1.300	30x40	6	6	1.073	858	215	
24	Tuyến 45: Kênh B8-15- Gò Giữa và Triền Bàu	Tĩnh Thiện	400	30x40	7	7	330	264	66	
25	Tuyến 46: Bàu Trước- Gò Ông Lớn	Tĩnh Thiện	550	30x40	5	5	454	363	91	
26	Tuyến 47: Kênh B8-15-2-2- Giáp đường Quán Lánh- Tĩnh Hòa	Tĩnh Thiện	200	30x40	6	6	165	132	33	
	Nghĩa Hà		6.873		242	242	8.508	6.806	1.702	Năm 2020
1	KDC 3 Huỳnh - Sông Chà Tra	Nghĩa Hà	100	30x40	8	8	83	66	17	
2	Kênh Công A đi Bàu Tràm	Nghĩa Hà	1.000	50x60	30	30	1.353	1.082	271	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (b x h) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
3	Kênh Cầu máng Mù U đi KDC Bà tàu	Nghĩa Hà	500	40x50	20	20	550	440	110	
4	Cầu Bà Co - Sông Lớn	Nghĩa Hà	1.500	55x60	35	35	2.131	1.705	426	
5	Đình Hậu - Đặng Nhì	Nghĩa Hà	500	40x60	25	25	660	528	132	
6	KDC Nam Cầu Sắt - Điện Thu 1	Nghĩa Hà	350	40x60	25	25	462	370	92	
7	Kênh N6-21 kéo dài (tuyến cuối)	Nghĩa Hà	403	50x60	30	30	545	436	109	
8	Đông 7 Mẫu - Nguyễn Minh Ninh	Nghĩa Hà	750	30x40	10	10	619	495	124	
9	N6-21 KD.1	Nghĩa Hà	700	50x60	30	30	947	758	189	
10	Bầu Đình - Nguyễn Tấn Do	Nghĩa Hà	1.000	40x50	20	20	1.100	880	220	
11	Đông 3 Huỳnh - KDC 3 Huỳnh	Nghĩa Hà	70	30x40	9	9	58	46	12	
IV	TƯ NGHĨA		-		-	-	-	-	-	
V	NGHĨA HÀNH		-		-	-	-	-	-	
VI	MỘ ĐỨC		29.980		650	1.015	41.615	33.292	8.323	
	<i>Đức Phong</i>		17.790		440	680	24.906	19.925	4.981	Năm 2020
1	Mương S18 nối dài	Đức Phong	1.850	55x60	30	40	2.590	2.072	518	
2	Kênh S22B-Ao bà Ty	Đức Phong	1.100	55x60	20	40	1.540	1.232	308	
3	Mương tưới S22-E	Đức Phong	1.400	55x60	20	40	1.960	1.568	392	
4	Mương đường bờ vùng 1	Đức Phong	950	50x60	20	30	1.330	1.064	266	
5	Kênh S22E-1A	Đức Phong	1.300	55x60	30	40	1.820	1.456	364	
6	Mương tưới B9-C	Đức Phong	600	50x60	20	30	840	672	168	
7	Kênh tưới Nam Đông Nà	Đức Phong	460	50x60	20	30	644	515	129	
8	Mương tưới S22D nối dài	Đức Phong	940	50x60	20	30	1.316	1.053	263	
9	Mương bờ vùng 1a	Đức Phong	1.200	50x60	20	30	1.680	1.344	336	
10	Mương S22-10b	Đức Phong	520	50x60	20	30	728	582	146	
11	Kênh Bìa di tích-Kênh Bầu Súng	Đức Phong	580	50x60	20	30	812	650	162	
12	Kênh S22B-Đập điều tiết	Đức Phong	580	50x60	20	30	812	650	162	
13	Ruộng Bà Cúc-Ruộng Ông Lợi	Đức Phong	1.350	55x65	20	50	1.890	1.512	378	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxx) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
14	Mương Gò Trai 2	Đức Phong	650	50x60	20	30	910	728	182	
15	Kênh Bàu Dồi-Mương Ba	Đức Phong	650	50x60	20	30	910	728	182	
16	Mương tưới Rộc Ngõ	Đức Phong	700	55x60	30	35	980	784	196	
17	Mương tưới giữa Đòng Gò Kinh	Đức Phong	480	55x60	20	35	672	538	134	
18	Mương nhánh S22-D1	Đức Phong	680	50x60	20	30	952	762	190	
19	Mương tưới gò du đi phân vờ	Đức Phong	870	50x60	20	30	1.218	974	244	
20	Mương tưới S22-23	Đức Phong	930	55x60	30	40	1.302	1.042	260	
	Đức Lân		5.400		115	165	7.542	6.034	1.508	Năm 2020
1	Tuyến kênh S229 (từ nhà Lê Văn - Kênh tận Dụng)	Đức Lân	990	50x60	20	30	1.368	1.094	274	
2	tuyến từ kênh Chính (bà Thanh) - Công Cao	Đức Lân	900	40x60	15	25	1.260	1.008	252	
3	Tuyến từ mương bê tông Đập Suối Giời đến sông Thoá	Đức Lân	890	50x60	25	30	1.246	997	249	
4	Tuyến từ mương tưới Bis 16 từ nhà bà Tự đến nhà ông Lê Cà	Đức Lân	870	40x60	15	25	1.218	974	244	
5	Tuyến mương tưới Bis 14 (từ nhà Ba Tự - công bà Ty)	Đức Lân	850	50x60	20	30	1.190	952	238	
6	Tuyến mương nhà bà Vương đến sông bờ Tía	Đức Lân	900	40x60	20	25	1.260	1.008	252	
	Đức Minh		6.790		95	170	9.167	7.333	1.833	Năm 2020
1	KCH kênh Đạm Thủy Bắc	Đức Minh	1.900	55x60	20	35	2.565	2.052	513	
2	KCH kênh Đạm Thủy Nam	Đức Minh	1.600	55x60	20	35	2.160	1.728	432	
3	Kênh mương đồng Minh Tân Bắc	Đức Minh	1.400	55x60	20	35	1.890	1.512	378	
4	Kênh mương đồng Minh Tân Nam	Đức Minh	1.020	50x60	15	30	1.377	1.102	275	
5	Tuyến kênh sau S18-10	Đức Minh	870	55x60	20	35	1.175	940	235	
VII	ĐỨC PHỐ		10.157		175	206	12.438	9.950	2.488	
	Phố Châu		3.737		53	71	3.387	2.710	677	Năm 2020
1	Kênh N1 (Cây Rói) - Đập làng	Phố Châu	467	30x40	5	7	385	308	77	

TT	Tên tuyến kênh/ Huyện, Thành phố	Địa điểm xây dựng (thôn/xã)	Chiều dài KCH (m)	Kích thước mặt cắt ngang kênh (bxh) cm	Diện tích (ha)		Kế hoạch vốn đầu tư (triệu đồng)			Ghi chú
					Diện tích trước KCH	Diện tích sau KCH	Tổng số	Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn lồng ghép các Chương trình (dự án) khác	Ngân sách huyện, thành phố, xã và nguồn vận động nhân dân	
2	Nâng cấp kênh N6 hồ cây sanh về đồng Châu Me (GD4)	Phổ Châu	300	30x40	5	7	248	198	50	
3	Ruộng bà Hào - Miếu (đập Làng - đường Hồ Cây Sanh)(Tân Lộc)	Phổ Châu	416	30x40	5	7	343	274	69	
4	Mương dọc đường nội đồng N3 (Ruộng ông Hoành - đá Bàn)	Phổ Châu	645	30x40	7	10	532	426	106	
5	Mương dọc phía bắc đường nội đồng N2 (ruộng ông Khoa - đá Bàn)	Phổ Châu	525	30x40	7	10	433	346	87	
6	Nhà ông Trục - Đường đá Đen (Vĩnh Tuy)	Phổ Châu	686	30x50	12	15	717	574	143	
7	Nhà ông Tiến - Ruộng ông Diên (Châu Me)	Phổ Châu	698	30x50	12	15	729	583	146	
	Phổ Cường		6.420		122	135	9.051	7.241	1.810	Năm 2020
1	Tuyến ngã ba ông Ngãi - đường thâm nhập nhựa	Phổ Cường	2.140	55x60	36	40	3.040	2.432	608	
2	Tuyến ngã ba Cây Trôi - Nhà ông Tâm	Phổ Cường	1.300	55x60	32	35	1.847	1.478	369	
3	Tuyến nhà ông Việt - đường tránh đòng	Phổ Cường	610	30x50	12	15	637	510	127	
4	Tuyến kênh Huân Phong - KDC 1 (Thanh Sơn)	Phổ Cường	2.370	55x65	42	45	3.527	2.822	705	
VIII	SƠN HÀ		500		10	10	413	372	41	
	Sơn Hà		500		10	10	413	372	41	Năm 2020
1	KCH kênh mương tưới cánh đồng Gò Bưởi - Đập dâng Xã Điện	Sơn Hà	500	30x40	10	10	413	372	41	
IX	TRÀ BÔNG		-		-	-	-	-	-	

Ghi chú:

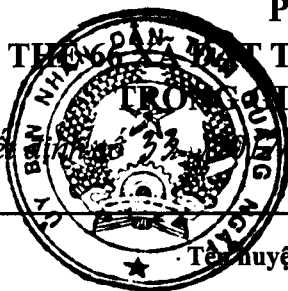
* Các huyện đồng bằng và thành phố: Tỷ lệ huy động vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, ... 80%; vốn ngân sách cấp huyện, xã, nhân dân và vốn khác là 20%

* Các huyện miền núi và hải đảo: Tỷ lệ huy động vốn ngân sách Trung ương, tỉnh, ... 90%; vốn ngân sách cấp huyện, xã, nhân dân và vốn khác là 10%

* Số liệu tổng hợp trên cơ sở bản kế hoạch của các huyện, thành phố.

Phụ lục VII:
DANH SÁCH CỤ THỂ CÁC TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI
TRONG KHU VỰC LAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của UBND tỉnh)



TT	Tên huyện, thành phố	Tổng số xã
1	Huyện Bình Sơn gồm: Bình Phú, Bình Long, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Mỹ, Bình Phước, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương, Bình Khương	14
2	Huyện Sơn Tịnh gồm: Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Hà, Tịnh Giang, Tịnh Đông, Tịnh Sơn, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình, Tịnh Hiệp	10
3	Thành phố Quảng Ngãi gồm: Tịnh Án Tây, Tịnh Long, Tịnh Án Đông, Tịnh Hòa, Tịnh Thiện, Nghĩa Hà	6
4	Huyện Tư Nghĩa gồm: Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Trung, Nghĩa Điền, Nghĩa Thắng, Nghĩa Thọ, Nghĩa Mỹ	9
5	Huyện Mộ Đức gồm: Đức Thạnh, Đức Hiệp, Đức Phong, Đức Hòa, Đức Phú, Đức Minh, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Thắng	10
6	Huyện Đức Phổ gồm: Phổ Ninh, Phổ An, Phổ Thuận, Phổ Văn, Phổ Quang, Phổ Châu, Phổ Cường	7
7	Huyện Nghĩa Hành gồm: Hành Đức, Hành Phước, Hành Trung, Hành Tín Đông, Hành Tín Tây, Hành Dũng, Hành Thiện, Hành Nhân	8
8	Huyện Trà Bồng: xã Trà Bình	1
9	Huyện Sơn Hà: xã Sơn Hạ	1
	Tổng cộng	66